

Số: 387/BC-UBND

Lai Châu, ngày 27 tháng 11 năm 2019

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo
Quốc phòng - An ninh năm 2019, kế hoạch năm 2020**

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH NĂM 2019

Thực hiện Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 39/2018/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2019 đồng thời tổ chức Hội nghị giao kế hoạch ngay từ đầu năm để triển khai thực hiện.

Năm 2019 diễn ra trong bối cảnh có nhiều khó khăn, thách thức. Tình hình thế giới và khu vực có nhiều những biến động khó lường, phức tạp; căng thẳng thương mại giữa các nước lớn; những diễn biến phức tạp trên biển Đông,... có tác động nhiều mặt đến tình hình trong nước và của địa phương. Trong tỉnh, tình hình lũ lụt, hạn hán, dịch bệnh đã ảnh hưởng đến mọi mặt đời sống kinh tế, xã hội, nhất là ngành nông nghiệp và ngành công nghiệp thủy điện như: Dịch tả lợn Châu Phi phát triển trên diện rộng gây nhiều thiệt hại lớn cho sản xuất nông nghiệp, làm tăng chỉ số giá tiêu dùng; hạn hán cục bộ một số nơi làm thiếu nước cho sản xuất nông nghiệp; lưu lượng nước về và mực nước tại các hồ thủy điện thấp nhất trong 30 năm đã tác động đến kế hoạch phát điện và tích nước hồ chứa của các nhà máy thủy điện, trực tiếp ảnh hưởng lớn đến kế hoạch thu ngân sách năm 2019 của tỉnh. Nhu cầu đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh còn rất lớn, song nguồn lực đầu tư từ ngân sách nhà nước còn hạn chế, giảm so với các năm 2018, trong khi đó khả năng huy động vốn ngoài nhà nước còn nhiều khó khăn.

Tuy nhiên, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát của Tỉnh ủy, HĐND, cùng với sự nỗ lực, quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp

và Nhân dân các dân tộc, UBND tỉnh, với phương châm “*Kỷ cương - trách nhiệm - đoàn kết - sáng tạo - phát triển bền vững*” luôn sâu sát cơ sở, nắm chắc tình hình, chỉ đạo giải quyết kịp thời những vấn đề phát sinh; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh năm 2019 tiếp tục phát triển, hầu hết các chỉ tiêu chủ yếu đạt kế hoạch đề ra, kết quả cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN TRÊN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Về phát triển kinh tế

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2019 ước đạt 7,5% (đạt KH) cơ cấu kinh tế các ngành, lĩnh vực: nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 15,5%; công nghiệp - xây dựng chiếm 49,2%; dịch vụ và thuế trừ trợ cấp 35,3%. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người ước đạt 36,3 triệu đồng, vượt kế hoạch 1,1 triệu đồng, tăng 3,3 triệu đồng so với năm 2018.

1.1. Sản xuất nông - lâm - thủy sản; xây dựng nông thôn mới

Tập trung chỉ đạo đẩy mạnh thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, thực hiện quyết liệt, đồng bộ các biện pháp, chính sách hỗ trợ sản xuất nông, lâm nghiệp, các nguồn vốn, kinh phí thực hiện các đề án, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất được bố trí ngay từ đầu năm, đáp ứng kịp thời yêu cầu về thời vụ⁽¹⁾; đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong việc xây dựng và củng cố thương hiệu, đến nay đã có 02 sản phẩm đạt danh hiệu Thương hiệu Vàng nông nghiệp Việt Nam năm 2019⁽²⁾; 01 sản phẩm OCOP đạt 03 sao theo bộ tiêu chí của Trung ương⁽³⁾. Tập trung xây dựng, sửa đổi ban hành các chính sách về nông nghiệp như: Ban hành Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh; Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh; sửa đổi chính sách hỗ trợ nông nghiệp;... đã xác định được các ngành, sản phẩm chủ lực để định hướng phát triển cho năm 2019 và các năm tiếp theo. Một số sản phẩm đã được doanh nghiệp quan tâm như: Chanh leo, sản xuất lúa hữu cơ.

Tổng diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt ước đạt 53.882 ha, sản lượng ước đạt 218 nghìn tấn, đạt 100% kế hoạch, tăng 3 nghìn tấn so với năm 2018; Tiếp tục mở rộng phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao theo hướng duy trì và phát triển liên kết giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân, diện

(1) Tổng kinh phí nguồn vốn ngân sách tỉnh đã giao 140.529 triệu đồng, ước thực hiện hỗ trợ 108.372 triệu đồng.

(2) Chè Oloong của Công ty Chè Tam Đường và Rau thủy canh Công ty Hà Sơn.

(3) Chè Oloong của Công ty Chè Tam Đường.

tích chè trồng mới đạt 817 ha, sản lượng tăng 2.860 tấn so với năm 2018; Tổng diện tích cây ăn quả các loại ước đạt 6.061 ha, trong đó cây chuối 3.736 ha, cây ăn quả ôn đới 650 ha, cây ăn quả có múi 551 ha, cây ăn quả khác 1.124 ha; diện tích cao su đưa vào khai thác mủ 5.056 ha, sản lượng ước đạt 3.226 tấn mủ khô. Công tác nuôi trồng thủy sản tiếp tục duy trì, diện tích ao nuôi trồng thủy sản đạt 950 ha; thể tích nuôi cá nước lạnh ước đạt 15.678 m³; thể tích nuôi cá lồng ước đạt 87.262 m³; sản lượng nuôi trồng và đánh bắt ước đạt 2.488 tấn, tăng 103 tấn so với năm 2018 và vượt 2,8% kế hoạch.

Bệnh dịch tả lợn Châu Phi lây lan trên diện rộng, làm giảm tốc độ tăng đàn gia súc, ảnh hưởng đến mọi mặt đời sống, thu nhập của người dân⁽⁴⁾; trước tình hình đó tỉnh đã quyết liệt chỉ đạo ngành nông nghiệp, các địa phương, cơ sở tăng cường nhân lực, vật lực, ứng trước kinh phí để tập trung phòng, chống dịch tả lợn, hạn chế lan rộng ra địa bàn. Bệnh dịch tả lợn Châu Phi đã xuất hiện tại 5.430 hộ/555 bản/92 xã của 8/8 huyện, thành phố, tổng trọng lượng lợn buộc phải tiêu hủy là 834.497 kg/20.306 con; có 41 xã công bố hết bệnh, tuy nhiên có 20 xã bị tái phát dịch; hiện còn 4.328 hộ/373 bản/67 xã đang còn dịch.

Công tác trồng rừng mới, khoanh nuôi tái sinh rừng, gắn chi trả dịch vụ môi trường rừng với công tác bảo vệ rừng được quan tâm thực hiện, góp phần quan trọng trong công tác bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao đời sống nhân dân; trong năm 2019 đã tiến hành chi trả với tổng số tiền là 637.788 triệu đồng⁽⁵⁾. Thực hiện Luật Lâm nghiệp, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 41/2019/QĐ-UBND ngày 04/11/2019 quy định một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh.

- Về xây dựng nông thôn mới: Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới được các cấp, các ngành triển khai thực hiện đồng bộ và đạt nhiều kết quả tích cực. Tổ chức thành công hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM cấp tỉnh, huyện; tiếp tục hoàn thiện các văn bản hướng dẫn, triển khai thực hiện nông thôn mới⁽⁶⁾. Lồng ghép, ưu tiên

(4) Tổng đàn gia súc ước đạt 318.270 con, giảm 49.278 con so với năm 2018; Tốc độ tăng đàn gia súc ước giảm 13,3% so với thời điểm cuối năm 2018, sản lượng thịt hơi các loại 13,2 nghìn tấn, giảm 1,16 nghìn tấn so với năm 2018.

(5) Thanh toán tiền DVMTR năm 2018 cho các bên cung ứng DVMTR với tổng số tiền là 468.197,56 triệu đồng, chi theo KH năm là 55.621,84 triệu đồng, thanh toán tiền trồng rừng thay thế năm 2019 dự kiến 113.968,79 triệu đồng

(6) Xây dựng kế hoạch thực hiện Quyết định 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án hỗ trợ thôn, bản, ấp của các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020; Đề án “Xây dựng bản nông thôn mới gắn với du lịch nông thôn trên địa bàn tỉnh”; Bộ tiêu chí xã “Nông thôn mới nâng cao” và “Thôn, bản đạt chuẩn NTM” giai đoạn 2019-2020 của tỉnh Lai Châu; Quyết định số 836/QĐ-UBND ngày 31/7/2019 của UBND

nguồn lực cho các xã dự kiến đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019 và huyện Tân Uyên dự kiến thành huyện Nông thôn mới vào năm 2020. Dự ước năm 2019 có thêm 6 xã đạt chuẩn nông thôn mới, nâng tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới lên 35 xã. Kết quả thực hiện bộ tiêu chí Quốc gia về xây dựng nông thôn mới đạt bình quân 14,8 tiêu chí/xã; 35 xã đạt 19 tiêu chí; 13 xã đạt 15-18 tiêu chí; 38 xã đạt 10-14 tiêu chí; 10 xã đạt 5-9 tiêu chí.

1.2. Sản xuất công nghiệp

Tập trung rà soát, tháo gỡ khó khăn cho các nhà đầu tư dự án thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh, phối hợp đẩy nhanh tiến độ xây dựng các dự án trạm biến áp 220kV Mường Tè và đường dây 220kV Mường Tè - trạm biến áp 500kV Lai Châu. Cấp giấy chứng nhận đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư 24 dự án thủy điện, cho phép khảo sát bổ sung quy hoạch dự án thủy điện, điện gió, điện mặt trời, nhà máy sản xuất nghiền xi măng, nhà máy chế biến chè trên địa bàn tỉnh⁽⁷⁾. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn: sản lượng điện phát ra ước đạt 5.700 Tr. Kwh⁽⁸⁾, đạt 90,8% kế hoạch; đá xây dựng tăng 37%, đạt 100% kế hoạch; quặng các loại tăng 7,5%, vượt 6,8% kế hoạch; nước máy sản xuất tăng 5,2%, đạt 100% kế hoạch;...

1.3. Thương mại - dịch vụ:

Công tác quản lý thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả được tập trung chỉ đạo thực hiện, giá cả hàng hóa tương đối ổn định⁽⁹⁾. Các hoạt động thương mại và dịch vụ tiếp tục phát triển, hàng hóa đa dạng, phong phú cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất, tiêu dùng của nhân dân. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 5.400 tỷ đồng, tăng 9% so với năm 2018.

Công tác quản lý hoạt động xuất, nhập khẩu được tăng cường, tạo điều kiện thu hút các nhà đầu tư, góp phần thúc đẩy các hoạt động thương mại biên giới⁽¹⁰⁾; giá trị xuất khẩu hàng địa phương ước đạt 15 triệu USD, vượt 34,1% kế hoạch; các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của địa phương gồm: Thảo quả, chè khô, chuối, ngô, sắn,... Trong năm, đã phê duyệt Đề án quy hoạch chi tiết xây dựng

tỉnh về Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2019-2020.

(7) Cho phép khảo sát bổ sung quy hoạch thủy điện tại 34 vị trí, khảo sát dự án điện mặt trời trên lòng hồ thủy điện Bản Chát, điện gió thuộc xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên.

(8) Giá trị điện phát ra giảm do lượng nước sông Đà giảm 24% so với trung bình nhiều năm.

(9) Các lực lượng chức năng đã kiểm tra, phát hiện và xử lý 440 vụ vi phạm, giảm 34,9% so với năm 2018 (236 vụ).

(10) Ban hành quyết định lựa chọn, công bố 31 doanh nghiệp thực hiện tái xuất hàng hóa có điều kiện qua lối mở Pô Tô và cửa khẩu phụ U Ma Tu Khòong.

mở rộng khu đầu mối thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng. Tích cực phối hợp chuẩn bị các điều kiện, thủ tục nâng cấp cửa khẩu Ma Lù Thàng (*Việt Nam*) - Kim Thủy Hà (*Trung Quốc*) thành cặp cửa khẩu quốc tế.

Hoạt động du lịch có nhiều khởi sắc, phối hợp với các đơn vị thực hiện quảng bá, giới thiệu về du lịch Lai Châu, khảo sát các tuyến du lịch, tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ trong Đề án phát triển du lịch tỉnh Lai Châu⁽¹¹⁾; một số điểm du lịch thu hút khách du lịch như Cầu kính Rồng Mây, khu du lịch đỉnh đèo Ô Quý Hồ Lai Châu. Tổng lượt khách đến tỉnh ước đạt 350,5 nghìn lượt, tăng 40% so với năm 2018, tổng doanh thu từ dịch vụ du lịch là 450 tỷ đồng, tăng 18,92% so với năm 2018. Dịch vụ bưu chính, viễn thông tiếp tục phát triển mở rộng, toàn tỉnh có 1.809 trạm BTS, tăng 40% so với năm 2018, 323.195 thuê bao điện thoại, 108 xã phường, thị trấn có Internet với tổng số 25.452 thuê bao. Thực hiện tốt kế hoạch vận chuyển hành khách bằng xe ô tô trong các dịp lễ, tết; tăng cường thanh tra, quản lý phương tiện vận tải, đặc biệt là dịp lễ, tết. Bổ sung quy hoạch 07 tuyến vận tải khách bằng xe ô tô.

2. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 10 tháng năm 2019 trên địa bàn tỉnh là 102,3%, tăng 2,3% so với năm 2018. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 10 tháng đầu năm tăng so với năm 2018 chủ yếu từ nhóm: Thực phẩm tăng 4,3%; Thuốc và dịch vụ y tế 5,8%; Giáo dục 9,4%

3. Hoạt động ngân hàng

Hoạt động ngân hàng trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định. Tổng nguồn vốn huy động đến ngày 31/12/2019 dự ước đạt 16.495 tỷ đồng, tăng 2,2% (357 tỷ đồng) so với năm 2018. Trong đó, nguồn vốn huy động tại địa phương dự ước đạt 6.305 tỷ đồng, chiếm 38,2%/tổng nguồn vốn. Tổng dư nợ đạt 15.588 tỷ đồng, tăng 1,1% so với năm 2018. Kết quả đầu tư tín dụng đối với một số ngành, lĩnh vực, chương trình tín dụng: Dư nợ cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn đạt 4.952 tỷ đồng, tăng 2,0% so với năm 2018; Cho vay xây dựng nông thôn mới đạt 3.545 tỷ đồng, tăng 0,8% so với năm 2018; Dư nợ cho vay theo các chương trình tín dụng chính sách xã hội tại Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh đạt 2.130 tỷ đồng, tăng 9,2% so với năm 2018; Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng đầu tư tại Chi nhánh NHPT Lai Châu 2.620 tỷ đồng, giảm 17,3% so với năm 2018;...

(11) phối hợp đoàn làm phim của VTV2 quay phóng sự chủ đề Lai Châu phát triển du lịch gắn liền với văn hóa ẩm thực tại Sin Suối Hồ, Vàng Pheo (huyện Phong Thổ), Sì Thâu Chải, Lao Chải (huyện Tam Đường); tham gia khảo sát tuyến du lịch cùng Trung tâm thông tin xúc tiến đầu tư thương mại du lịch tại Sin Suối Hồ Phong Thổ, Sàng Ma Sáo - Bát Sắt Lào Cai.

4. Thu, chi ngân sách nhà nước

Nhìn chung, công tác quản lý, điều hành ngân sách địa phương trên địa bàn cơ bản đạt yêu cầu, kế hoạch, đảm bảo theo sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và điều hành của UBND tỉnh. Đã chủ động triển khai quyết liệt nhiều biện pháp quản lý thu, khai thác nguồn thu, chống thất thu, xử lý nợ đọng thuế, như: Ban hành Chỉ thị số 07/CT-UBND ngày 20/6/2019 về tăng cường công tác quản lý và cưỡng chế thu hồi nợ đọng thuế để giảm nợ đọng thuế trên địa bàn tỉnh. Tổng thu ngân sách địa phương năm 2019 (*không bao gồm phần thu chuyển nguồn*) ước thực hiện: 8.036 tỷ đồng, tăng 2% so với dự toán HĐND giao; trong đó thu ngân sách trên địa bàn ước đạt 2.159 tỷ đồng, vượt 0,4% dự toán HĐND tỉnh giao và vượt 16% dự toán Trung ương giao. Tổng chi NSDP (*không bao gồm phần chi chuyển nguồn, kết dư ngân sách*) ước đạt: 8.036 tỷ đồng, tăng 2% so với dự toán HĐND giao.

5. Về đầu tư xây dựng cơ bản

Công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản nguồn NSNN: Tập trung chỉ đạo, đôn đốc các Chủ đầu tư, đơn vị thi công đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án chuyển tiếp, giải quyết thủ tục hồ sơ các dự án khởi công mới, quyết toán các dự án hoàn thành. Tổng Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019 là: 1.698,1 tỷ đồng, khối lượng thực hiện 889,5 tỷ đồng, giải ngân đến hết ngày 31/10/2019 là 1.010,2 tỷ đồng, bằng 59,5% kế hoạch giao; kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018 được phép kéo dài thanh toán sang năm 2019 là 359,3 tỷ đồng, giải ngân đến hết ngày 31/10/2018 là 137,8 tỷ đồng, bằng 38,4% kế hoạch. Về vốn di dân tái định cư Thủy điện Lai Châu: Tổng kế hoạch vốn còn lại 555,3 tỷ đồng; đã thực hiện giải ngân, thanh toán đến ngày 31/10/2019 là 340,9 tỷ đồng, bằng 61,4% kế hoạch vốn; số vốn còn lại chưa giải ngân là 214,4 tỷ đồng⁽¹²⁾.

6. Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, phát triển doanh nghiệp

Công tác cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh được quan tâm chỉ đạo thực hiện. Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 604/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 về việc ban hành chỉ tiêu triển khai thực hiện các giải pháp nâng cao chỉ số PCI của tỉnh năm 2019; Báo cáo số 182/BC-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2019 về việc Tình hình thực hiện nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh

(12) Vốn bố trí cho các dự án mới hoàn thành, đang làm thủ tục thanh, quyết toán để giải ngân.

tranh của tỉnh (PCI) năm 2018, nhiệm vụ, giải pháp trong năm 2019. Thành lập trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lai Châu.

Thành lập mới 140 doanh nghiệp, nâng tổng số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh lên 1.427 doanh nghiệp; có 136 doanh nghiệp mới kê khai thuế, nâng tổng số doanh nghiệp kê khai thuế và đang hoạt động lên 1.228 doanh nghiệp⁽¹³⁾; thành lập mới 20 HTX, nâng tổng số HTX trên địa bàn tỉnh lên 300 HTX, trong đó có 198 HTX đang hoạt động sản xuất kinh doanh, việc liên kết giữa các hợp tác xã và nông hộ ngày càng chặt chẽ và hiệu quả; tổng số thuế do các Doanh nghiệp nộp ngân sách ước đạt trên 1.000 tỷ đồng. Thực hiện rà soát thực trạng hoạt động của các doanh nghiệp đăng ký thành lập trên địa bàn, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp đối với những doanh nghiệp vi phạm.

Hoàn thành thoái vốn Nhà nước tại 4/7 doanh nghiệp theo Kế hoạch cổ phần hóa, thoái vốn giai đoạn 2017-2020⁽¹⁴⁾. Tiếp tục hoàn thiện thủ tục để cổ phần hoá Công ty TNHH Thủy điện Mường Tè; phê duyệt phương án sử dụng đất của các Doanh nghiệp cổ phần, hoàn thành cấp đất cho các công ty cổ phần hoá.

7. Về Văn hóa - xã hội

7.1. Giáo dục - đào tạo: Tiếp tục thực hiện đổi mới phương pháp dạy và học, nâng cao năng lực, trình độ cho đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên, nhân viên, thực hiện rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các trường mầm non, phổ thông đảm bảo tinh gọn bộ máy, hiệu quả. Tổ chức tổng kết năm học 2018 - 2019, chất lượng giáo dục có chuyển biến tích cực, tỷ lệ học sinh khá giỏi đều tăng so với năm học trước, đội ngũ giáo viên cơ bản đáp ứng yêu cầu, tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn 99,7%⁽¹⁵⁾. Hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác dạy và học tiếp tục được đầu tư, dự kiến có thêm 22 trường chuẩn quốc gia, nâng tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia toàn tỉnh lên 43,4%, đạt kế hoạch giao. Chuẩn bị tốt các điều kiện và tổ chức thành công kỳ thi Trung học phổ thông quốc gia năm 2019, tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp Trung học phổ thông đạt 96,5% xếp thứ 2 khu vực Tây Bắc và thứ 18 cả nước; tuyển sinh vào lớp 10 các trường Trung học phổ thông và trường Phổ thông dân tộc nội trú năm học 2019 - 2020. Ủy ban nhân

(13) 4% doanh nghiệp đăng ký hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp; 77% đăng ký hoạt động lĩnh vực công nghiệp, xây dựng; 19% hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ.

(14) Công ty CP Quản lý và Xây dựng cầu đường 3 Lai Châu, Công ty CP Xây dựng và Quản lý cầu đường bộ I Lai Châu, Công ty CP Thương mại Sìn Hồ Lai Châu, Công ty CP Thương mại tỉnh Lai Châu.

(15) Năm học 2018 - 2019 có 368 trường 5.715 lớp, 144,7 nghìn học sinh; tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình TH đạt 99,7%, tăng 0,7 điểm %, tỷ lệ học sinh khá giỏi cấp THCS đạt 47,2%, cấp THPT đạt 49,9%, GDXT đạt 37%, lượt lượt tăng so với năm học trước 2,9 điểm %, 0,1 điểm %, 2,6 điểm %.

Khai giảng năm học 2019 - 2020 toàn tỉnh có 353 trường, giảm 15 trường so với năm học trước do thực hiện chủ trương sáp nhập các trường có quy mô nhỏ.

dân tỉnh ban hành Chỉ thị 14/CT-UBND ngày 26/8/2019 về nhiệm vụ và giải pháp năm học 2019 - 2020; chuẩn bị tốt các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, sách vở cho học sinh bước vào năm học mới. Tổ chức khai giảng năm học 2019 - 2020.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng được triển khai thực hiện theo kế hoạch, Quyết định cử 41 công chức, viên chức đi học sau đại học; 05 công chức đi bồi dưỡng nghiệp vụ Thanh tra viên chính; 17 người bồi dưỡng ngạch chuyên viên cao cấp; 08 công chức đi bồi dưỡng quản lý nhà nước ngạch chuyên viên chính. Tiếp tục tuyển sinh, duy trì đào tạo tại các cơ sở đào tạo chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh.

7.2. Về công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Duy trì thường xuyên hoạt động y tế dự phòng, khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe người dân, công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, quản lý chất lượng dược phẩm được quan tâm⁽¹⁶⁾, trong năm không có dịch bệnh lớn, không có ngộ độc thực phẩm xảy ra; công tác đào tạo nhân lực y tế được chú trọng⁽¹⁷⁾, thực hiện sáp nhập trung tâm dân số vào trung tâm y tế tại các huyện. Tổ chức khám chữa bệnh cho trên 822 nghìn lượt người. Một số bệnh truyền nhiễm diễn biến phức tạp⁽¹⁸⁾. Tiếp tục chăm sóc điều trị thuốc ARV, điều trị thay thế nghiện các dạng thuốc phiện bằng Methadone⁽¹⁹⁾; tuyên truyền, vận động người dân thực hiện tốt chính sách dân số, tỷ lệ trẻ sinh ra là con thứ 3 chiếm 16,0%; đẩy mạnh triển khai dịch vụ khám chữa bệnh, bảo hiểm y tế, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 95,6%. Hạ tầng cơ sở y tế tiếp tục được quan tâm đầu tư, đang triển khai nâng cấp, sửa chữa 04 trung tâm y tế: Tân Uyên, Tam Đường, Phong Thổ, Sìn Hồ và 8 trạm y tế xã tại các huyện.

(16) Thực hiện quản lý kê đơn thuốc trên phần mềm ở tất cả các cơ sở, phòng khám bệnh; Tổ chức thanh, kiểm tra liên ngành tại các cơ sở kinh doanh thuốc, dược phẩm, mỹ phẩm.

(17) 96 viên chức đi học đại học (trong đó bác sỹ là 79, dược sỹ đại học 1, điều dưỡng đại học: 08, đại học kỹ thuật viên: 08); Mở 01 lớp cao đẳng điều dưỡng 59 học viên, 01 lớp cao đẳng hộ sinh 59 học viên, 01 lớp nhân viên y tế thôn bản với 16 học viên, 01 lớp đào tạo hướng dẫn điều trị và chăm sóc HIV/AIDS cho 35 học viên do dự án quỹ toàn cầu tài trợ; 03 lớp đào tạo y sỹ theo định hướng y học gia đình 90 học viên. Tổng số cơ sở đã tiến hành kiểm tra, giám sát được 7.255 lượt cơ sở (trong đó 3.202 cơ sở đạt vệ sinh an toàn thực phẩm chiếm 92,7%), Qua kiểm tra giám sát phát hiện 251 cơ sở không chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật trong công tác đảm bảo chất lượng VSATTP, cương quyết xử lý các cơ sở chế biến kinh doanh các mặt hàng kém chất lượng, không rõ nguồn gốc. (Tiến hành phạt tiền 37 cơ sở với số tiền là >70 triệu đồng, tiêu hủy sản phẩm 46 cơ sở >107 triệu đồng).

(18) Phát hiện 251 ca sốt phát ban nghi sởi, tăng 212 ca; trên địa bàn tỉnh xảy ra 02 ổ dịch sởi tại xã Tà Tổng huyện Mường Tè và xã Noong Hèo huyện Sìn Hồ; 02 ổ dịch lỵ trực trùng tại xã Nậm Hãn, Pa Tần huyện Sìn Hồ có 80 ca mắc, 01 ca tử vong; tỉnh đã chỉ đạo tăng cường công tác điều trị cách ly, kiểm tra, giám sát dịch ở tất cả các tuyến

(19) Tổng số người nhiễm HIV/AIDS còn sống, quản lý được là 1.784 người, trong đó phát hiện mới 91 người, giảm 3,3%. Số người nhiễm HIV/AIDS hiện đang điều trị ARV là 1.129 người, số người nghiện đang được điều trị bằng thuốc Methadone là 2.150 người.

7.3. Công tác văn hóa, thể thao, thông tin truyền thông

Triển khai thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về văn hóa, thể thao, thông tin truyền thông. Các hoạt động văn hóa, thể thao diễn ra sôi nổi, đặc biệt là trong dịp tết cổ truyền, tạo không khí vui tươi phấn khởi cho Nhân dân. Tổ chức thành công Lễ kỷ niệm 110 năm thành lập tỉnh, 70 năm thành lập Đảng bộ tỉnh và Đón nhận Huân chương Độc lập hạng nhất (lần 2). Công tác bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống được chú trọng⁽²⁰⁾. Thể thao thành tích cao đạt được một số kết quả tích cực, tham gia 15 giải thi đấu thể thao khu vực và toàn quốc đạt 70 huy chương các loại, trong đó có 16 Huy chương Vàng; 16 Huy chương Bạc và 38 Huy chương Đồng. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” phát triển rộng rãi, thiết thực, có 87.135 hộ gia đình; 1.073 bản, khu phố; 1.071 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đăng ký đạt chuẩn văn hóa, đạt 100% kế hoạch.

Công tác thông tin, truyền thông, báo chí, phát thanh, truyền hình được duy trì thường xuyên, phản ánh kịp thời, chính xác tình hình thời sự, chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước, của tỉnh. Sản xuất, truyền dẫn, phát sóng các chương trình phát thanh, truyền hình theo kế hoạch, ước hết năm 2019, tổng số giờ phát thanh 103.220 giờ, tổng số giờ phát sóng truyền hình 214.144 giờ. Phối hợp với VTV và các cơ quan thông tấn truyền hình trực tiếp Lễ kỷ niệm 110 năm thành lập tỉnh, 70 năm thành lập Đảng bộ tỉnh và Đón nhận Huân chương Độc lập hạng nhất (lần 2); xây dựng các phóng sự tài liệu giới thiệu, quảng bá về tỉnh. Thực hiện kế hoạch ứng dụng, phát triển CNTT trong hoạt động của các cơ quan nhà nước; tích hợp chữ ký số trên hệ thống quản lý văn bản và điều hành điện tử, đã cấp 744 chữ ký số. Hệ thống thư điện tử công vụ đảm bảo hoạt động ổn định, thường xuyên, liên tục 24/7; bảo mật cao với hơn 3.700 tài khoản đáp ứng nhu cầu sử dụng, trao đổi thông tin phục vụ hoạt động công vụ của cán bộ, công chức, viên chức trong toàn tỉnh; hệ thống một cửa điện tử được tích hợp đăng tải 1930 dịch vụ công trực tuyến trong đó có 1849 dịch vụ mức độ 1,2; 63 thủ tục mức độ 3 và 18 dịch vụ công mức độ 4 của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố.

7.4. Thực hiện các chính sách an sinh - xã hội và giảm nghèo bền vững

(20) Tổ chức 19 chương trình nghệ thuật Đêm giao thừa chào Xuân Kỷ Hợi 2019; tham gia chương trình Ngày hội “Sắc xuân trên mọi miền Tổ quốc” năm 2019 tại Làng Văn hóa, Du lịch các dân tộc Việt Nam tại Hà Nội; Lễ hội Khèn hoa - Không gian Văn hóa Tây Bắc lần thứ III năm 2019 tại Lào Cai; Lễ hội ném còn 3 nước Việt - Trung - Lào lần thứ VI tại huyện Mường Tè năm 2019; tham gia Liên hoan múa không chuyên toàn quốc năm 2019 tại tỉnh Ninh Thuận.

Công tác Lao động - việc làm - dạy nghề được quan tâm chỉ đạo thực hiện, giải quyết việc làm mới, đào tạo nghề đạt tiến độ theo kế hoạch. Ước đến hết năm 2019, giải quyết việc làm cho 7.366 lao động, vượt 1,7% kế hoạch, xuất khẩu lao động 130 người, vượt KH 30%, đào tạo nghề 6.300 lao động, đạt kế hoạch.

Thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định các chính sách an sinh xã hội và giảm nghèo bền vững. Tổ chức thăm hỏi, tặng quà cho người có công, người nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khác nhân dịp Tết Nguyên đán 2019, tổng số: 72.993 suất, trị giá 33.565,7 triệu đồng và nhiều phần quà bằng hiện vật khác; phân bổ 674,6 tấn gạo cứu đói giáp hạt năm 2019 cho huyện Mường Tè; trợ giúp thường xuyên cho 8.181 đối tượng, kinh phí: 17.816 triệu đồng⁽²¹⁾. Tổ chức Lễ phát động Tháng hành động Vì trẻ em năm 2019 với chủ đề “*Chung tay vì trẻ em nghèo trẻ em dân tộc thiểu số*” và Diễn đàn trẻ em với chủ đề “*Trẻ em với các vấn đề về trẻ em*”. Khám sàng lọc, phân loại cho 433 trẻ khuyết tật, chỉ định phẫu thuật chỉnh hình cho 117 trẻ. Duy trì công tác chăm sóc, giáo dục 114 trẻ mồ côi, khuyết tật tại Trung tâm bảo trợ xã hội. Thực hiện đầy đủ kịp thời chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững. Phê duyệt kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2019; đánh giá, tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết 30a; rà soát kế hoạch trung hạn Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020; triển khai thực hiện phần mềm theo dõi, giám sát tình hình, kết quả thực hiện Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2016-2020. Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2018 phục vụ Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành V.

Tình hình thực hiện Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp: Đến ngày 30/9/2019, tổng thu bảo hiểm đạt 637.541 triệu đồng; nợ bảo hiểm 17.264 triệu đồng.

7.5. Công tác dân tộc, tôn giáo: Các chính sách đối với đồng bào dân tộc và miền núi, nhất là đối với đồng bào vùng sâu, vùng xa được quan tâm thực hiện đầy đủ và có tác động tích cực tới kết quả thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội chung của tỉnh. Tổ chức 26 hội nghị tập huấn, tuyên truyền tại 12 xã thuộc 6 huyện về giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số; Tập huấn, bồi dưỡng kiến thức cho 180

(21) Trong đó: 8.062 đối tượng tại cộng đồng, kinh phí 16.090 triệu đồng; 119 đối tượng tại trung tâm, kinh phí 694 triệu đồng; trợ cấp mai táng phí cho 287 đối tượng, kinh phí 1.360 triệu đồng; trợ cấp đột xuất cho 11 người chết, 01 người bị thương, 74 nhà sửa chữa, kinh phí 326,167 triệu đồng; cấp gạo cứu đói cho 9.734 hộ, 44.973 khẩu, 674,595 tấn gạo.

người có uy tín; theo dõi, nắm bắt tình hình vùng đồng bào dân tộc; tổ chức thành công Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số các cấp tỉnh Lai Châu lần thứ III năm 2019.

Công tác tôn giáo được quan tâm thực hiện đảm bảo các quy định của pháp luật. Chủ động ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành công tác tôn giáo⁽²²⁾; thường xuyên nắm bắt, bám sát địa bàn cơ sở, giải quyết kịp thời, linh hoạt các tình huống tôn giáo phát sinh; kịp thời ngăn chặn, không để nảy sinh tình huống phức tạp liên quan đến tôn giáo trên địa bàn⁽²³⁾. Công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về tín ngưỡng tôn giáo tới các tín đồ, chức sắc, chức vụ trong tôn giáo và cán bộ, công chức làm công tác tôn giáo được quan tâm thực hiện. Trong năm đã tiếp nhận và giải quyết kịp thời, đúng quy định 10 thủ tục hành chính của các tổ chức, cá nhân tôn giáo⁽²⁴⁾. UBND cấp huyện, cấp xã tiếp nhận và giải quyết 17 thủ tục hành chính, trong đó có 08 thủ tục hành chính của tổ chức tin lành Việt Nam đề nghị Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung cho điểm nhóm⁽²⁵⁾.

8. Về khoa học và công nghệ

Tổ chức 12 hội đồng khoa học và công nghệ chuyên ngành cấp tỉnh tư vấn, tuyển chọn các tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện năm 2019, trong đó tổ chức 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ nhằm hỗ trợ truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa, dự án: Xây dựng mô hình quản lý truy xuất giám sát nông sản minh bạch và kết nối thị trường một số nông sản theo hướng thông minh tại tỉnh Lai Châu. Cơ quan chủ trì đang tiến hành khảo sát để đánh giá thực trạng quản lý, truy xuất, giám sát, minh bạch và kết nối thị trường theo hướng thông minh một số sản phẩm nông sản: chè, miến dong, rau (*rau sạch thủy canh*) của tỉnh. Số kinh phí đã phân bổ năm 2019 cho cơ quan chủ trì là 360 triệu đồng. Tổ chức ký hợp đồng và giao nhiệm vụ thực hiện đề tài, dự án cấp tỉnh triển khai năm 2019; Tổ chức ký hợp đồng 11 đề tài, dự án. Tổ chức hội đồng đánh giá, nghiệm thu dự án

(22) Báo cáo kết quả 1 năm thực hiện Chỉ thị số 18-CT/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 25-QN/TW của Ban chấp hành Trung ương khóa IX về công tác tôn giáo trong tình hình mới; công văn số 180/UBND-NC về phổ biến tài liệu tuyên truyền, đấu tranh, phê phán pháp luân công;...

(23) Kiểm tra công tác quản lý nhà nước về tôn giáo, theo dõi thi hành và thực hiện pháp luật về tôn giáo tại huyện Than Uyên; nắm bắt tình hình tôn giáo tại huyện Nậm Nhùn, Phong Thổ, Tân Uyên, Sìn Hồ, Thành phố.

(24) Tiếp nhận Thông báo chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành của Tòa Giám mục Hưng Hóa; lịch đăng ký lịch mục vụ của Giám mục Gioan maria Vũ Tất; Thông báo người được phong phẩm làm chức sắc của Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Bắc); chấp thuận tổ chức lớp bồi dưỡng người chuyên hoạt động tôn giáo của Hội thánh TLVNMB; trả lời đề nghị thành lập tổ chức tôn giáo trực thuộc của Hội thánh Tin lành VNMB

(25) Xã Tủa Sín Chải, huyện Sìn Hồ tiếp nhận hồ sơ của điểm nhóm Thà Giàng Phó; xã Pa Tân, Sìn Hồ tiếp nhận hồ sơ điểm Lòng Thàng; xã Sìn Suối Hồ, huyện Phong Thổ tiếp nhận hồ sơ điểm nhóm Hoàng Chù Vãn; xã Tả Mung, huyện Than Uyên tiếp nhận hồ sơ điểm nhóm Nậm Mờ; xã Tả Tông, huyện Mường Tè tiếp nhận 04 hồ sơ.

“Ứng dụng chế phẩm sinh học sản xuất phân hữu cơ phục vụ sản xuất một số giống rau và rau thương phẩm an toàn tại tỉnh Lai Châu”, kết quả đánh giá dự án ở mức đạt. Công nhận 115 sáng kiến cấp tỉnh. Duy trì thường xuyên công tác kiểm tra, kiểm định phương tiện đo; đã thực hiện kiểm định 41.935 phương tiện đo các loại tại các cơ sở, tổ chức, doanh nghiệp sử dụng phương tiện đo trên địa bàn tỉnh; qua công tác kiểm định các phương tiện đo đều đạt yêu cầu.

9. Về công tác bảo vệ tài nguyên và môi trường; phòng chống thiên tai; đảm bảo giao thông

Thực hiện hiệu quả Nghị quyết Trung ương 6 (Khóa XI) về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai; tăng cường công tác quản lý đất đai, khoáng sản, môi trường; theo dõi, giám sát chặt chẽ, có hiệu quả quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giải quyết các thủ tục về đất đai liên quan đến các dự án thu hút đầu tư; kiểm tra công tác quản lý, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, ngăn chặn khai thác trái phép khoáng sản. Hoàn thành lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của cấp huyện. Thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất,... với tổng diện tích là 4.992 ha. Hoàn thành việc xây dựng bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020-2024; Cấp 1.517 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho các tổ chức và hộ gia đình, cá nhân với diện tích 188,28 ha.

Công tác bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu được quan tâm thực hiện tổ chức tuyên truyền hưởng ứng phong trào “Chống rác thải nhựa”; hưởng ứng Ngày môi trường thế giới, Ngày đại dương thế giới,... bảo vệ môi trường có sự tham gia của cộng đồng giai đoạn 2016 - 2020. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với 04 dự án; cấp 173 giấy xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường cho các dự án, cơ sở sản xuất kinh doanh; kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường 02 dự án; cấp 13 sổ chất thải nguy hại.

Trong năm đã xảy ra một số đợt thiên tai (*rét đậm, mưa đá, gió lốc, lũ*) gây ảnh hưởng đến tài sản nhà nước và nhân dân, ước tổng thiệt hại trên 144 tỷ đồng⁽²⁶⁾. Để kịp thời khắc phục hậu quả thiên tai, đảm bảo phục vụ sản xuất, ổn

(26) Thiệt hại về người: 3 người chết, 2 người mất tích do lũ cuốn, 1 người bị thương; Thiệt hại về tài sản: 1.167 ngôi nhà bị ảnh hưởng, thiệt hại, trong đó: 22 nhà sập do gió lốc, 4 nhà bị lũ cuốn trôi hoàn toàn, 1.141 nhà bị tốc mái, ảnh hưởng, 27 nhà phải di rời khẩn cấp. 6ha hoa, 30ha chè, trên 56 ha lúa, 30,2 ha cây trồng lâu năm, 23 ha rau màu bị gãy, dập, cuốn trôi, vùi lấp; 457 con gia súc, gia cầm bị chết (trong đó có 35 gia súc, 420 gia cầm). 17 công trình Thủy lợi, 01 công trình NSH bị hư hỏng; 16 điểm trường, 1 trạm y tế bị tốc mái, ảnh hưởng. 03 cầu bê tông, 02 ngầm trần bị cuốn trôi, hư hỏng; Các tuyến đường quốc lộ (4D, 32, 4H, 279, 12), đường tỉnh (127, 128, 129, 129B, 130, 132, 133, 134, 135, 136) và nhiều tuyến đường liên xã trên địa bàn bị sạt lở, hư hỏng

định dân sinh kinh tế - xã hội, UBND tỉnh, Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai - Tìm kiếm cứu nạn tỉnh đã khẩn trương chỉ đạo công tác ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai, huy động các lực lượng tham gia ứng phó, khắc phục hậu quả trên địa bàn theo phương châm “4 tại chỗ”. Tổng số lượt người đã huy động tham gia tìm kiếm cứu nạn là trên 1.400 người. Kịp thời động viên, hỗ trợ và giúp đỡ gia đình có người chết, mất tích và bị thương, bị thiệt hại về tài sản⁽²⁷⁾. Triển khai di dời khẩn cấp các hộ dân trong vùng thiên tai, hiện tại đã sơ tán, di chuyển 45 hộ dân và gần 50 công nhân ở lán công trình thủy điện Nậm Bum ra khỏi vùng thiên tai đến nơi an toàn.

Công tác phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, bảo trì đường bộ được quan tâm, đặc biệt là đảm bảo giao thông trong mùa mưa lũ được thực hiện tốt. Trong năm đã hoàn thành bảo trì hơn 1.190 km đường giao thông Trung ương và địa phương; thực hiện phân luồng, điều tiết giao thông tại các điểm ách tắc, phục vụ công tác phòng chống thiên tai và đi lại của người dân.

10. Lĩnh vực quốc phòng - an ninh; công tác đối ngoại

Công tác quốc phòng - an ninh triển khai theo đúng kế hoạch; tỉnh đã tổ chức lễ ra quân huấn luyện năm 2019, giao nhận quân năm 2019 với 970 tân binh, đạt 100% chỉ tiêu giao, triển khai đồng bộ, toàn diện nhiều nội dung, biện pháp đấu tranh phòng chống tội phạm. Chủ quyền biên giới quốc gia được giữ vững; làm tốt công tác bảo vệ an ninh dân tộc, tôn giáo, an ninh chính trị nội bộ, an ninh văn hóa, tư tưởng và an ninh thông tin truyền thông; triển khai quyết liệt nhiều biện pháp phòng ngừa, đấu tranh với các loại tội phạm; tỷ lệ điều tra các vụ trọng án đạt 100%; công tác bảo đảm trật tự an toàn trên địa bàn tỉnh được quan tâm, chú trọng, chỉ đạo quyết liệt, tai nạn giao thông giảm cả 03 tiêu chí so với năm 2018⁽²⁸⁾. Tuy nhiên, tình hình an ninh trật tự vẫn tiềm ẩn phức tạp, các vụ vi phạm về trật tự an toàn xã hội đều tăng so với năm 2018⁽²⁹⁾, trong đó một số loại tội phạm nổi lên trong kỳ gồm: Xuất hiện một số đối tượng trộm cắp chuyên nghiệp, hoạt động lưu động, liên tỉnh trộm cắp tài sản tại cửa hàng

gây tắc nghẽn giao thông. Đặc biệt Tại Km 291+100 và Km 301+400 đường QL 4H bị sạt đứt đường với tổng chiều dài hơn 200m gây tắc nghẽn giao thông nghiêm trọng. Ước khối lượng đất, đá bị sạt lở trên các tuyến đường giao thông là trên 350.000 m³.

(27) Tổ chức thăm hỏi và hỗ trợ gia đình có người chết, mất tích 5,4 triệu đồng, người bị thương 2,7 triệu đồng (tổng số tiền đã hỗ trợ là 40,1 triệu đồng); Mặt trận tổ quốc tỉnh đã phân bổ hỗ trợ cho các gia đình bị thiệt hại về nhà tổng số tiền 2.820 triệu đồng.

(28) Xảy ra 45 vụ tai nạn giao thông, hậu quả làm 20 người chết, 47 người bị thương, giảm 10 vụ, 19 người chết, 10 người bị thương.

(29) Xảy ra 191 vụ tội phạm về trật tự xã hội, tăng 35 vụ; phát hiện 237 vụ, bắt 277 đối tượng phạm tội về ma túy, tăng 26 vụ; xử lý 55 vụ, việc vi phạm về kinh tế, tăng 23 vụ; xử lý 89 vụ, việc vi phạm về môi trường, tăng 12 vụ so với năm 2018 (số liệu theo báo cáo của Công an tỉnh tính từ 15/12/2018 đến ngày 14/10/2019)

kinh doanh vàng bạc, tài sản tại các cơ quan, trường học, gần đường quốc lộ; linh kiện máy xúc trên địa bàn.

Hoạt động đối ngoại của tỉnh tiếp tục được duy trì thông qua việc hợp tác với các địa phương của tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) và các tỉnh Bắc nước CHDCND Lào. Ngoài ra, tỉnh đã đặt các mối quan hệ với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài để kêu gọi đầu tư, tài trợ viện trợ qua đó tăng cường hơn nữa việc quảng bá hình ảnh góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về biên giới, kịp thời giải quyết các vấn đề có liên quan đến biên giới, lãnh thổ quốc gia trên địa bàn tỉnh. Phối hợp chặt chẽ với Bộ Ngoại giao, Ủy ban Biên giới quốc gia, Bộ Tư lệnh Biên phòng trong việc hội đàm với các cơ quan phía bạn liên quan đến xây dựng kè biên giới, đường tuần tra biên giới (đã tổ chức 09 cuộc hội đàm và gửi 102 công hàm trao đổi). Tuy nhiên, tình hình khu vực biên giới vẫn tiềm ẩn phức tạp như: Xuất nhập cảnh trái phép, vận chuyển hàng lậu,....

11. Công tác xây dựng chính quyền, xây dựng thể chế, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng chống tham nhũng, công tác nội chính

Tiếp tục thực hiện sắp xếp tổ chức, bộ máy cho các đơn vị theo đúng quy định. Tính đến tháng 9/2019, toàn tỉnh đã sắp xếp giảm 201 tổ chức, đơn vị so với thời điểm trước khi thực hiện Nghị quyết số 18, số 19-NQ/TW; giảm 960 biên chế do sắp xếp tổ chức bộ máy so với năm 2017. Thành lập Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh trên cơ sở giải thể bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; sắp xếp giảm 172 đơn vị, 867 biên chế sự nghiệp công lập. Phê duyệt Phương án tổng thể sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh theo Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã gửi Bộ Nội vụ. Sắp xếp 02 đơn vị hành chính cấp xã không đảm bảo 50% tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số theo quy định (*Xã Sùng Phài huyện Tam Đường, xã Ma Li Chải huyện Phong Thổ*); Sáp nhập, đặt tên các thôn, bản, khu phố, tổ dân phố thuộc các huyện, kết quả đã sáp nhập 294 bản, tổ dân phố, khu phố để thành lập và đặt tên 148 thôn, bản, tổ dân phố, khu phố giảm 146 bản, tổ dân phố, sau sáp nhập tỉnh Lai Châu còn 994 thôn, bản, tổ dân phố. Công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ, công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo thực hiện dựa trên nhu cầu thực tiễn tại các cơ quan, đơn vị, trên cơ sở quy hoạch cán bộ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện theo quy định. Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 15/10/2019, UBND tỉnh đã ban hành quyết

định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động và bổ nhiệm, luân chuyển và bổ nhiệm, kéo dài thời gian giữ chức vụ, giới thiệu ứng cử cho 71 công chức, viên chức; thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động và bổ nhiệm 418 công chức, viên chức. Số lượng cán bộ, công chức, viên chức được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động và bổ nhiệm, luân chuyển và bổ nhiệm đảm bảo tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị và quản lý nhà nước theo quy định của vị trí, chức vụ được bổ nhiệm. Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan đơn vị ngày càng được nâng cao, đến ngày 30/9/2019 toàn tỉnh có 1.726 cán bộ, công chức, 15.554 viên chức.

Trong năm, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo hoàn thành và ra mắt Trung tâm phục vụ hành chính công. Sau hơn hai tháng hoạt động Trung tâm đã tiếp đón trên 2.700 lượt cá nhân, tổ chức đến liên hệ thực hiện các thủ tục hành chính; tiếp nhận 2.691 hồ sơ (trong đó, 131 hồ sơ tiếp nhận qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4), kết quả: Trả trước và đúng hạn 2.284 hồ sơ, đạt 99,7%, quá hạn: 07 hồ sơ chiếm 0,03%. Bước đầu nhận được các phản hồi tích cực từ cá nhân, tổ chức đến giải quyết thủ tục hành chính, qua khảo sát có 1.169 lượt công dân tham gia đánh giá, trong đó 1.133 lượt đánh giá rất hài lòng đạt 96,9%, 36 lượt đánh giá hài lòng đạt 3,1%.

Công tác xét xử và thi hành án được quan tâm thực hiện: Trong năm Tòa án nhân dân hai cấp đã thụ lý tổng số 1.231 vụ việc các loại, giải quyết 1.063 vụ việc, tồn 165 vụ việc⁽³⁰⁾, 485 trường hợp thi hành án hình sự. Án rút kinh nghiệm 49 vụ việc. Kết quả thi hành án dân sự năm 2019, từ 01/10/2018 đến 30/9/2019, thụ lý mới 1.502 việc, giảm 201 việc (11,8%) so với cùng kỳ. Ủy thác thi hành án 9 việc. Số việc còn phải thi hành 1.711 việc. Kết quả xác minh, phân loại có: 1.539 việc có điều kiện thi hành (chiếm tỷ lệ 89,9 %) giảm 207 việc (11,9%) so với cùng kỳ và 172 việc chưa có điều kiện thi hành (chiếm tỷ lệ 10,1%). Trong số có điều kiện, đã thi hành xong 1.476 việc, đạt tỷ lệ 95,9% (vượt 21,4 % so với chỉ tiêu được Tổng cục Thi hành án giao). So với năm 2018, giảm 223 việc (13%) và giảm 1,1% về tỷ lệ.

Công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng và tiếp công dân được quan tâm chỉ đạo thực hiện. Triển khai mới 92 cuộc thanh tra và tiếp tục thực hiện 12 cuộc thanh tra kỳ trước chuyển sang; qua thanh tra, kiểm tra phát hiện 36 đơn vị, tổ chức, cá nhân có vi phạm về kinh tế với tổng

(30) Sơ thẩm: Thụ lý 1197 vụ, giải quyết 1033 vụ; Phúc thẩm: Thụ lý 34 vụ, giải quyết 29 vụ.

số tiền 6.230,8 triệu đồng; kiến nghị trả về ngân sách tỉnh kinh phí hết nhiệm vụ chi 2.362 triệu đồng. Tiếp 1.167 lượt với 1.570 người, giảm 25 lượt và 263 người so với cùng kỳ năm 2018, trong đó có 13 đoàn đông người với 225 người bằng 08 vụ việc, giảm 09 đoàn và 235 người so với năm 2018. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã trực và tiếp 10 lượt tiếp 10 lượt với 101 người. Tổng số đơn tiếp nhận là 1.414 đơn, năm 2018 chuyển sang 22 đơn các loại, giảm 69 đơn so với năm 2018. Thực hiện Kế hoạch 363/KH-TTTP ngày 20/3/2019 của Thanh tra Chính phủ; Kế hoạch số 880/KH-UBND ngày 24/5/2019 của UBND tỉnh về kiểm tra, rà soát, giải quyết các vụ việc khiếu nại, tố cáo đông người, phức tạp, kéo dài, Ủy ban nhân dân tỉnh tập trung chỉ đạo rà soát, giải quyết 05 vụ việc tồn đọng, kéo dài trên địa bàn, trong đó 02 vụ việc đã giải quyết qua thanh tra; 03 vụ việc đang được xác minh giải quyết theo quy định.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU SO VỚI NGHỊ QUYẾT 16/2018/NQ-HĐND

(1). Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn 7,5%, đạt kế hoạch; cơ cấu kinh tế nông, lâm nghiệp, thủy sản - công nghiệp, xây dựng - dịch vụ 15,5-49,2-35,3% đạt kế hoạch, (KH 15,7-48,7-35,6%); GRDP bình quân đầu người 36,3 triệu đồng vượt KH (KH 35,2 triệu đồng).

(2). Tổng sản lượng lương thực có hạt: 218 nghìn tấn, đạt kế hoạch; diện tích chè trồng mới 817ha, không đạt kế hoạch (KH 915ha); tỷ lệ che phủ rừng 49,6%, đạt kế hoạch; 6 xã đạt chuẩn nông thôn mới, không đạt kế hoạch (KH 7 xã).

(3). Thu ngân sách trên địa bàn: 2.159 tỷ đồng, vượt kế hoạch (KH 2.150 tỷ đồng).

(4). Giá trị xuất khẩu hàng địa phương 15 triệu USD, vượt kế hoạch (KH 11,2 triệu USD)

(5). 100% xã có đường ô tô mặt đường được cứng hóa, đạt kế hoạch; 91,4% bản có đường xe máy, ô tô đi lại thuận lợi, vượt kế hoạch (KH 90%); 94,6% hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia, đạt kế hoạch; 91,9% dân số đô thị được sử dụng nước sạch, vượt kế hoạch (KH 87,5%); 82,5% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh, đạt kế hoạch.

(6). Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia các cấp học: Mầm non: 46,5%, đạt kế hoạch; Tiểu

học 53,6%, đạt kế hoạch; Trung học cơ sở 34,9%, đạt kế hoạch, Trung học phổ thông 26,1%, đạt kế hoạch.

(7). 80,6% xã đạt chuẩn quốc gia về y tế, vượt kế hoạch (KH 78,7%); 10,4 bác sỹ/1 vạn dân, đạt kế hoạch; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 15,96‰, vượt kế hoạch (KH 16,3%); tỷ lệ giảm sinh 0,5‰, đạt kế hoạch; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi) 20,4%, đạt kế hoạch.

(8). Tỷ lệ hộ nghèo giảm 4,8%, vượt kế hoạch (KH 3,4%), riêng các huyện nghèo 5,4%, vượt kế hoạch (KH 4,3%). Giải quyết việc làm mới 7.366 lao động, vượt kế hoạch (KH 7.246 người); đào tạo nghề 6.300 lao động, đạt kế hoạch; tỷ lệ lao động qua đào tạo 48,5%, đạt kế hoạch.

(9). 83% hộ gia đình, 68,3% thôn, bản, khu phố, 95% cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa, đạt kế hoạch.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

- Hầu hết các chỉ tiêu cơ bản đạt tiến độ kế hoạch và một số chỉ tiêu tăng so với năm 2018 như: Bình quân GRDP/người/năm; giá trị xuất khẩu hàng địa phương; tỷ lệ thôn bản có đường xe máy, ô tô đi lại thuận lợi. Kinh tế tiếp tục phát triển tích cực theo hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao; nông thôn mới tạo được niềm tin hơn trong nhân dân. Nhiều giải pháp quyết liệt nhằm cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, đến nay đã đưa Trung tâm Phục vụ hành chính công đi vào hoạt động từng bước đáp ứng nhu cầu của người dân và doanh nghiệp; công tác vận động, xúc tiến đầu tư có được một số kết quả bước đầu, tạo tiền đề tăng trưởng cho các năm tiếp theo; hình ảnh về tỉnh đã được lan toả thường xuyên hơn, nhất là Lễ kỷ niệm 110 năm thành lập tỉnh, 70 năm thành lập Đảng bộ tỉnh và đón nhận Huân chương Độc lập hạng nhất.

- Chất lượng giáo dục được nâng lên; công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe Nhân dân, phòng chống dịch bệnh được được quan tâm thực hiện; nhiều hoạt động về văn hoá tinh thần hướng đến đồng bào khó khăn được quan tâm, đặc biệt là trong dịp tết cổ truyền, tạo không khí vui tươi phấn khởi cho Nhân dân; các chính sách an sinh xã hội được đảm bảo.

- Quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, giữ vững, nắm chắc tình hình, không để xảy ra các sự việc nổi cộm; tiếp tục xây dựng đường biên giới hoà bình, hợp tác và phát triển.

Để có được những thành tựu nêu trên, có thể thấy được là do bám sát, thực hiện nghiêm các chỉ đạo của Tỉnh uỷ, nhất là Đồng chí Bí thư Tỉnh uỷ, sự giám sát, vào cuộc của Hội đồng nhân dân tỉnh cũng như hỗ trợ của cả hệ thống chính trị, lực lượng vũ trang và đồng bào các dân tộc.

2. Hạn chế

- Một số chỉ tiêu dự kiến không đạt kế hoạch như: Diện tích chè trồng mới, số xã đạt chuẩn nông thôn mới.

- Tiến độ triển khai thực hiện và giải ngân nguồn vốn đầu tư công nhìn chung vẫn còn chậm so với yêu cầu. Công tác quản lý đầu tư của các chủ đầu tư vẫn còn tồn tại, đã được các cơ quan Thanh tra, Kiểm toán Nhà nước chỉ ra như: nghiệm thu, quyết toán, giải ngân, thu hồi tạm ứng quá hạn, chất lượng. Công tác quản lý ngân sách ở một số nơi còn chưa chặt chẽ.

- Việc giải quyết các khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp, dự án đầu tư đã được quan tâm chỉ đạo sát sao, song một số việc vẫn còn chậm, chưa đáp ứng kỳ vọng của Doanh nghiệp, nhà đầu tư.

- Tình hình an ninh trật tự, quản lý biên giới còn tiềm ẩn phức tạp: Tuyên truyền đạo trái pháp luật; hoạt động của một số loại tội phạm ngày càng tinh vi, manh động hơn; Trung Quốc xây dựng công trình biên giới, nắn dòng, đổ đất đá,....

- Hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học ở một số địa bàn còn thiếu; hiện còn 345 phòng học tạm, nhiều công trình phụ trợ chưa đảm bảo. Ngành y tế hiện đang thiếu bác sỹ có trình độ chuyên môn cao, nhất là tại các tuyến y tế cơ sở. Tỷ lệ mù chữ người trên 15 tuổi còn cao. Trình độ lao động còn thấp, đào tạo nghề, giải quyết việc làm đạt về số lượng, tuy nhiên chất lượng chưa cao.

- Vấn đề khắc phục hậu quả sau mưa lũ tại các huyện còn nhiều khó khăn do nguồn lực của địa phương còn hạn hẹp, thiên tai lại gây thiệt hại nặng nề trên diện rộng, phá hủy nhiều hệ thống hạ tầng kỹ thuật, sự hỗ trợ của Trung ương vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế.

- Việc triển khai thực hiện kế hoạch thanh tra, thực hiện kết luận sau thanh tra, kiểm toán ở một số cơ quan, đơn vị, địa phương còn chậm. Tình hình khiếu kiện có giảm về số lượng, số người, số vụ khiếu nại, tố cáo nhưng vẫn còn tiềm ẩn yếu tố phức tạp.

3. Nguyên nhân những tồn tại, hạn chế

- Nguyên nhân chủ quan: Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, nắm tình hình, triển khai bài bản ở một số ngành, địa phương chưa thực sự quyết liệt; cải cách hành chính vẫn là vấn đề cần tiếp tục; công tác phối hợp giữa các cấp, ngành và các huyện thành phố trong triển khai nhiệm vụ có lúc, có việc còn thiếu chặt chẽ, chưa thực sự hiệu quả, còn nể nang; tinh thần trách nhiệm, thái độ phục vụ nhân dân, sự tâm huyết với ngành, với nghề của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức còn chưa cao, chưa quyết tâm; người đứng đầu ở một số cấp, ngành chưa thật sự quyết liệt trong triển khai thực hiện nhiệm vụ. Giải pháp để về đích các xã nông thôn mới ngày càng khó khăn hơn, nhất là chỉ tiêu về tỷ lệ hộ nghèo và thu nhập.

- Nguyên nhân khách quan: Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của tỉnh còn nhiều khó khăn, xa các trung tâm kinh tế lớn; Thời tiết diễn biến bất thường, thiên tai, dịch bệnh ảnh hưởng đến hầu hết các hoạt động sản xuất trên địa bàn và đời sống nhân dân; lưu lượng nước về các hồ thủy điện thấp dẫn đến sản lượng điện của các nhà máy thủy điện không đạt kế hoạch làm ảnh hưởng lớn đến giá trị sản xuất ngành công nghiệp; Nguồn vốn đầu tư trung ương cân đối còn thấp chưa đáp ứng được yêu cầu; hạ tầng sản xuất, đường giao nông thôn một số nơi còn chưa đáp ứng yêu cầu.

Phần thứ hai

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2020

I. DỰ BÁO BỐI CẢNH NĂM 2020

Năm 2020 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm cuối của nhiệm kỳ, kế hoạch 5 năm 2016-2020, là năm tiến hành đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. Việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội diễn ra trong bối cảnh có nhiều thuận lợi nhưng cũng gặp không ít khó khăn, thách thức. Tình hình thế giới, khu vực diễn biến phức tạp, khó lường như: Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, tình hình Biển Đông; cơ hội, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen. Ở trong nước, tình hình kinh tế - xã hội bên cạnh chuyển biến tích cực nhưng vẫn còn những hạn chế, tồn tại và có dấu hiệu chậm lại, thời tiết diễn biến bất thường, dịch bệnh tả lợn Châu phi,... Trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua có nhiều nhà đầu tư là các doanh nghiệp, tập đoàn lớn đến tìm hiểu đầu tư sẽ là một thuận lợi lớn cho tỉnh nếu tận dụng được

để thu hút đầu tư. Công nghiệp thủy điện sẽ tiếp tục đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế; dịch vụ, du lịch đang từng bước phát triển, ngành nông nghiệp tiếp tục phát triển ổn định là những thuận lợi cơ bản cho phát triển của tỉnh; hội nhập kinh tế của tỉnh ngày càng được mở rộng. Tuy nhiên, kinh tế xã hội của tỉnh vẫn còn những hạn chế, bất cập trong thời gian tới dự báo sẽ tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn thách thức như: tăng trưởng chưa thực sự bền vững, cơ cấu thu ngân sách trên địa bàn còn phụ thuộc nhiều vào công nghiệp sản xuất điện; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chưa đáp ứng nhu cầu; biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh và đời sống Nhân dân...

II. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1. Mục tiêu chung

Tiếp tục quán triệt sâu rộng và thực hiện nghiêm túc tinh thần chỉ đạo của Tỉnh ủy là “*Hành động, kỷ cương, hiệu quả*” phấn đấu năm 2020 đạt và vượt các mục tiêu nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIII. Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế; đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới bền vững; xác định cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, khởi nghiệp là nhiệm vụ trọng tâm, đột phá. Tập trung quảng bá, xây dựng sản phẩm du lịch trọng điểm. Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đào tạo nhân lực; quan tâm nâng cao chất lượng công tác chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân. Phát triển kinh tế đi đôi với các lĩnh vực văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Tiếp tục thực hiện tinh giản bộ máy, tinh giản biên chế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo điều hành, quyết liệt phòng chống tham nhũng, lãng phí. Đảm bảo Quốc phòng - An ninh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, giữ gìn đường biên giới hoà bình, hợp tác và phát triển; mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động công tác đối ngoại.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu

(1). Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn 7,5%; cơ cấu kinh tế nông, lâm nghiệp, thủy sản 15,1%; công nghiệp, xây dựng 50,0%; dịch vụ 34,9%; GRDP bình quân đầu người 40 triệu đồng.

(2). Tổng sản lượng lương thực có hạt 220 nghìn tấn; diện tích cây chè 7.565 ha; tỷ lệ che phủ rừng 50,07%; năm 2020 có thêm 4 xã đạt chuẩn⁽³¹⁾, tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 40,6%; một huyện hoàn thành nông thôn mới⁽³²⁾.

(3). Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 2.150 tỷ đồng.

(4). Giá trị xuất khẩu hàng địa phương 15,2 triệu USD.

(5). 93,7% bản có đường xe máy, ô tô đi lại thuận lợi; 95,1% hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia; 95,5% dân số đô thị được sử dụng nước sạch; 85,2% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh.

(6). Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia các cấp học: Mầm non: 51,3%, Tiểu học: 60,2%, Trung học cơ sở: 38,5%, Trung học phổ thông: 43,5%.

(7). 83,3% xã đạt chuẩn quốc gia về y tế; trên 12 bác sỹ/1 vạn dân; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 15,45‰; tỷ lệ giảm sinh bình quân 0,5‰; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng xuống 19,97%.

(8). Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo chung của toàn tỉnh 3,5%, trong đó các huyện nghèo giảm 5,1%. Giải quyết việc làm mới 7.380 lao động; đào tạo nghề 6.300 lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo 50,7%.

(9). 85% hộ gia đình, 70,6% thôn, bản, khu phố, 96% cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI NĂM 2020

1. Về phát triển kinh tế

1.1. Phát triển nông, lâm nghiệp; xây dựng Nông thôn mới

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các Nghị quyết, Đề án, chính sách của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh về phát triển nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt là kế hoạch thực hiện Đề án tái cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2018-2020. Phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững, nâng cao giá trị gia tăng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng cơ cấu lại

(31) Xã Huổi Luông huyện Phong Thổ, xã Nậm Sỏ huyện Tân Uyên, xã Thèn Sin huyện Tam Đường, xã Thu Lũm huyện Mường Tè.

(32) Huyện Tân Uyên.

lĩnh vực, sản phẩm, các cây trồng có giá trị kinh tế cao thành vùng sản xuất tập trung theo quy hoạch, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, đẩy mạnh áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất.

Năm 2020, phấn đấu tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 220 nghìn tấn; trồng mới trên 596 ha cây Chè, 1.069 ha mắc ca, 1.000 ha Quế, 90 ha Sơn tra, duy trì diện tích 13.035 ha cây cao su, hỗ trợ Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu để xây dựng và đưa vào hoạt động nhà máy chế biến mủ cao su. Chuyển đổi phương thức chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi tập trung kết hợp trồng cỏ, dự trữ thức ăn. Nâng cao tỷ trọng ngành chăn nuôi, thủy sản trong cơ cấu ngành nông nghiệp. Duy trì và phát triển vùng nuôi cá nước lạnh tập trung, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển nuôi cá lồng trên các hồ thủy điện. Chủ động phòng, chống thiên tai, kiểm soát dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi.

Triển khai có hiệu quả các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh; chính sách phát triển nông nghiệp các xã đặc biệt khó khăn; tập trung phát triển rừng kinh tế, phát triển dược liệu, triển khai Chương trình OCOP; tạo điều kiện thuận lợi và giải quyết kịp thời, nhanh chóng các thủ tục đầu tư liên quan, đảm bảo các dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp được triển khai thực hiện thuận lợi, đặc biệt là các Dự án đăng ký đầu tư vào lĩnh vực Nông nghiệp đề nghị được hưởng các chính sách khuyến khích đầu tư theo Nghị định 57, Nghị định 98 của Chính phủ.

Các ngành, địa phương tập trung hỗ trợ Doanh nghiệp, người dân xây dựng quy trình chất lượng sản phẩm, thương hiệu, chỉ dẫn địa lý sản phẩm, đặc biệt là đầu ra sản phẩm, tập trung theo hướng bao tiêu sản phẩm. Xây dựng các sản phẩm chủ lực của địa phương hướng tới phải đảm bảo chất lượng xuất khẩu như các sản phẩm: Chè, chuối, gạo,... Thực hiện tốt công tác bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng gắn với thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng, công tác phòng cháy, chữa cháy rừng trong cộng đồng dân cư.

- **Về Xây dựng nông thôn mới:** Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình xây dựng nông thôn mới gắn với phát triển du lịch; duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt, đẩy mạnh phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân, nâng cao chất lượng môi trường và đời sống văn hóa nông thôn. Tập trung huy động các nguồn lực, lồng ghép các nguồn vốn để đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng nông thôn từng bước hiện đại, ưu tiên nguồn

lực cho huyện Tân Uyên đạt chuẩn nông thôn mới và các xã dự kiến đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020.

1.2. Phát triển công nghiệp - xây dựng

Tập trung thực hiện các giải pháp để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để các dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng sớm được đầu tư, hoàn thành đưa vào hoạt động phát huy hiệu quả kinh tế xã hội, đặc biệt là các dự án thủy điện vừa và nhỏ, các dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, chế biến đất hiếm; đẩy mạnh thu hút các dự án chế biến nông lâm sản, hoàn thành xây dựng nhà máy chế biến mủ cao su, chè,...

Phối hợp chặt chẽ với Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các Nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ các dự án đường dây chuyên tải 220 kV và 110 kV để giải tỏa công suất phát của các nhà máy thủy điện trên địa bàn tỉnh, phấn đấu hoàn thành đường dây và trạm biến áp 220 kV Mường Tè - Trạm biến áp 500 kV Lai Châu. Xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch đầu tư công năm 2020, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 theo đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn của Trung ương. Tiếp tục phối hợp chặt chẽ với Bộ Giao thông vận tải để dự án đường nối Thành phố Lai Châu với Cao tốc Nội Bài - Lào Cai sớm được triển khai xây dựng. Tiếp tục quản lý phát triển đô thị theo Quy hoạch; quản lý chặt chẽ quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết các đô thị, tăng cường công tác quản lý hoạt động cấp phép xây dựng.

1.3. Phát triển thương mại - dịch vụ

Chủ động theo dõi diễn biến cung cầu hàng hóa bảo đảm cân đối hàng hóa thiết yếu, tăng cường công tác quản lý thị trường, kiểm soát giá cả các mặt hàng thiết yếu, đấu tranh chống hàng giả, hàng kém chất lượng và gian lận thương mại. Phát triển thị trường gắn với cuộc vận động “*Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam*”. Triển khai hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường xuất khẩu các sản phẩm hàng hóa của địa phương; tập trung hoàn thiện các thủ tục nâng cấp cửa khẩu Ma Lù Thàng thành cửa khẩu quốc tế; quản lý tốt các hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa qua cửa khẩu Ma Lù Thàng và các lối mở trên địa bàn.

Tăng cường quảng bá, xúc tiến du lịch, đẩy mạnh hợp tác phát triển du lịch 8 tỉnh vùng Tây Bắc và liên kết hình thành tuyến du lịch liên tỉnh và quốc tế với châu Hồng Hà, huyện Kim Bình; liên kết mở các tua du lịch từ Sa Pa - Lào

Cai sang Lai Châu; chuẩn bị tốt các điều kiện và tổ chức Tuần lễ du lịch Lai Châu năm 2020 đảm bảo hiệu quả; tăng cường hỗ trợ để tổ chức tốt các lễ hội của tỉnh để thu hút khách du lịch đối với Lai Châu; tăng cường thu hút đầu tư, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư vào lĩnh vực du lịch, nhất là thu hút khách du lịch từ Sapa đến với tỉnh. Khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của tỉnh để phát triển các loại hình du lịch văn hóa, cộng đồng, sinh thái; phấn đấu từng bước phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh. Tổng lượng khách du lịch là 375 nghìn lượt người, doanh thu 644 tỷ đồng.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động bưu chính, viễn thông, đảm bảo an ninh thông tin. Nâng cao chất lượng dịch vụ bưu chính, viễn thông. Tiếp tục mở rộng các tuyến vận tải gắn với nâng cao chất lượng dịch vụ, năng lực vận tải; duy trì kiểm soát tải trọng xe và tăng cường kiểm tra công tác đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe, kiểm định phương tiện giao thông.

1.4. Hoạt động tài chính - ngân hàng: Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, ngân sách, chống thất thu, giảm nợ đọng thuế, tăng thu ngân sách trên địa bàn. Tổ chức điều hành, quản lý chi NSNN chặt chẽ, đúng chế độ quy định, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí có hiệu quả. Huy động, thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển kinh tế. Trên cơ sở điều hành tín dụng phù hợp, chú trọng các lĩnh vực ưu tiên gắn với nâng cao chất lượng tín dụng; đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt. Tiếp tục xử lý tài sản công là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp trên địa bàn tỉnh.

1.5. Tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi phát triển các thành phần kinh tế: Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng, huy động sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, đẩy mạnh thực hiện các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, đồng hành cùng doanh nghiệp, xây dựng môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh thực sự thông thoáng, minh bạch, hấp dẫn, tạo thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư. Tập trung giải quyết, xúc tiến để các nhà đầu tư triển khai các dự án đã khảo sát. Đẩy mạnh hoạt động thu hút đầu tư vào các lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế. Tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp nhà nước; quan tâm, tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, nhất là trong thanh niên, giới trẻ; đẩy mạnh cải cách hành chính trên tất cả các lĩnh vực có liên quan đến doanh nghiệp, người dân để hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp,...

2. Về phát triển văn hóa - xã hội; thực hiện tiến bộ công bằng xã hội

2.1. Về giáo dục và đào tạo: Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác giáo dục và đào tạo; củng cố vững chắc chất lượng giáo dục phổ cập giáo dục các cấp, tổ chức thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông mới. Thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với học sinh và giáo viên. Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất trường, lớp, ưu tiên các trường vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Tập trung xây dựng và nâng cao chất lượng trường đạt chuẩn quốc gia, phân đầu tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 49,11%. Xây dựng và triển khai thực hiện tốt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cán bộ, công chức; Kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn đào tạo với nhu cầu thị trường lao động và giải quyết việc làm cho người lao động.

2.2. Về Y tế, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe Nhân dân: Tiếp tục nâng cao chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh, công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân, thực hiện tốt quy tắc ứng xử và nâng cao đạo đức nghề nghiệp, hướng tới sự hài lòng của người bệnh. Củng cố và nâng cao hiệu quả mạng lưới y tế cơ sở, y tế dự phòng; chủ động phòng, chống dịch bệnh, không để các dịch bệnh lớn xảy ra. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, thực hiện các biện pháp bảo đảm vệ sinh, an toàn thực phẩm. Có chính sách phù hợp thu hút bác sỹ, đào tạo đội ngũ bác sỹ chuyên khoa sau đại học, đặc biệt chú trọng loại hình đào tạo chuyên giao kỹ thuật mới. Số bác sỹ trên vạn dân là trên 12 bác sỹ/vạn dân. Tổ chức tuyển dụng bổ sung viên chức cho các đơn vị ngành y tế. Thực hiện luân phiên cán bộ y tế có trình độ chuyên môn sâu từ tuyến trên xuống tuyến dưới. Tăng cường quản lý hoạt động của các cơ sở y, dược ngoài công lập; kiểm soát chặt chẽ dịch vụ tư nhân về thẩm mỹ, kiên quyết đóng cửa các cơ sở chưa được cấp phép hoạt động. Nâng cao hiệu quả công tác dân số - Kế hoạch hóa gia đình. Tiếp tục mở rộng diện bao phủ, nâng cao hiệu quả của hệ thống bảo hiểm y tế. Củng cố, sắp xếp các Trung tâm y tế thành phố, các huyện, không để ảnh hưởng đến chất lượng khám chữa bệnh.

2.3. Giảm nghèo bền vững, giải quyết việc làm và bảo đảm an sinh xã hội

Triển khai hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, tạo điều kiện cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận các chính sách hỗ trợ về đất đai, tín dụng,... phát triển sản xuất, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Xây dựng kế hoạch 5 năm thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025. Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo 3,5%, trong đó riêng các huyện

nghèo 5,1%. Tổ chức thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội nhất là đối với người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, người già cô đơn, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Thực hiện hiệu quả các chính sách thúc đẩy bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ. Chú trọng công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ quyền lợi của trẻ em; phát triển thanh niên. Chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi. Tăng cường công tác quản lý người nghiện và cai nghiện ma túy; nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ sở cai nghiện.

2.4. Về văn hóa, thể thao, thông tin truyền thông: Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa". Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, phong phú, đa dạng, chú trọng việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc; tổ chức tốt ngày hội văn hóa các dân tộc gắn với tết Độc lập. Tăng cường công tác phòng ngừa, đấu tranh, ngăn chặn, bài trừ các hủ tục lạc hậu, tệ nạn xã hội; bảo vệ, giữ gìn truyền thống văn hóa tốt đẹp của các dân tộc, phục dựng và tổ chức các lễ hội. Đẩy mạnh phong trào thể dục thể thao trên toàn tỉnh, quan tâm phát triển thể thao thành tích cao. Tăng cường quản lý các lễ hội, hoạt động văn hóa. Nâng cao chất lượng các hoạt động thông tin, báo chí, phát thanh truyền hình, đảm bảo thông tin chính xác, kịp thời. Tăng cường tiếp xúc, đối thoại, nhất là về cơ chế, chính sách gắn liền với cuộc sống của người dân và hoạt động của doanh nghiệp.

2.5. Công tác dân tộc, tôn giáo: Triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách dân tộc; tập trung phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao dân trí, chăm sóc sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số. Chú trọng công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, quản lý cán bộ người dân tộc thiểu số trong hệ thống chính trị và cán bộ hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc ở các cấp. Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động tôn giáo.

3. Phát triển khoa học - công nghệ

Tập trung ứng dụng khoa học công nghệ gắn với sự phát triển của các ngành, lĩnh vực. Chủ động triển khai các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể để tăng cường năng lực tiếp cận xu hướng công nghệ tiên tiến, hiện đại. Tăng cường hỗ trợ của tỉnh đối với việc nâng cao năng lực đổi mới công nghệ của doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, trong đó phải tập trung hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng thương hiệu, nhãn mác hàng hoá. Thực hiện chương trình mỗi xã mỗi sản phẩm (OCOP). Hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp tham

gia thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng, đặc biệt là các nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển các sản phẩm chủ lực theo chuỗi giá trị có tiềm năng xuất khẩu, các sản phẩm sạch,... Tiếp tục thực hiện dự án Xây dựng mô hình quản lý truy xuất giám sát nông sản minh bạch và kết nối thị trường một số nông sản theo hướng thông minh tại tỉnh Lai Châu. Xây dựng 03 mô hình quản lý, truy xuất, giám sát nông sản minh bạch và kết nối thị trường theo hướng thông minh cho các sản phẩm chè, miến dong, rau; Đào tạo kỹ thuật viên, quản trị viên cho các đơn vị sử dụng phần mềm phục vụ công tác chuyên môn thuộc Sở Khoa học và Công nghệ; Tập huấn cho 50 lượt hộ nông dân về quy trình áp dụng smartGAP.

4. Tăng cường công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai

Tăng cường công tác quản lý đất đai, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường. Thực hiện giải quyết các thủ tục hành chính về đất đai, tài nguyên khoáng sản đảm bảo đúng quy trình, thủ tục, thời gian quy định. Tập trung kiểm soát và khắc phục ô nhiễm môi trường. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng tránh thiên tai. Làm tốt công tác bảo vệ và phát triển rừng. Nâng cao khả năng phòng chống và khắc phục hậu quả thiên tai, tìm kiếm cứu nạn. Tổ chức thực hiện đảm bảo nội dung kế hoạch thanh tra, kiểm tra năm 2020 đã được phê duyệt và theo Đề án của Thủ tướng Chính phủ về thanh tra, xử lý vi phạm trong lĩnh vực đất đai. Triển khai xây dựng Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025 theo quy định của Luật Quy hoạch, Luật Đất đai.

5. Về cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; phòng chống tham nhũng, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo

Hoàn thiện việc củng cố, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 (khóa XII). Tiếp tục thực hiện đề án thành lập, chia tách, giải thể, đổi tên các tổ chức bộ máy và sửa đổi, bổ sung chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị trong tỉnh theo Nghị quyết số 18, 19-NQ/TW của Trung ương và Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã. Đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng nền hành chính hiện đại, chuyên nghiệp, phục

vụ, kiến tạo phát triển. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, cung cấp và giải quyết các dịch vụ công trực tuyến. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương, trong các cơ quan hành chính nhà nước các cấp, xử lý nghiêm các hành vi tiêu cực, vi phạm pháp luật trong hoạt động công vụ.

Thực hiện nghiêm Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 17/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ, không để xảy ra tình trạng chông chéo, thanh tra doanh nghiệp nhiều lần trong năm. Các sở, ngành phải xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra gửi Thanh tra tỉnh tổng hợp, trình phê duyệt. Chỉ được thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Thực hiện tốt Luật tiếp công dân, đề cao trách nhiệm của người đứng đầu; tập trung giải quyết các vụ khiếu nại, tố cáo ngay từ cơ sở, nhất là các vụ việc đông người phức tạp, kéo dài, không để trở thành “điểm nóng”, gây mất an ninh trật tự; thực hiện nghiêm Kế hoạch số 2237/KH-UBND ngày 09/10/2019 của UBND tỉnh về phối hợp tổ chức tiếp công dân phục vụ Đại hội đảng bộ các cấp và Đại hội toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. Triển khai đồng bộ các giải pháp phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Phổ biến, quán triệt, triển khai thực hiện Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 22/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc”.

6. Đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; Tăng cường hợp tác, liên kết, thực hiện có hiệu quả công tác đối ngoại

Thực hiện hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về quốc phòng, an ninh, đối ngoại; tiếp tục củng cố quốc phòng an ninh, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân vững chắc gắn kết chặt chẽ với thế trận an ninh nhân dân. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ biên giới, mốc giới quốc gia. Duy trì chặt chẽ chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, trực phòng chống thiên tai ở các cấp; sẵn sàng lực lượng, phương tiện tham gia phòng chống thiên tai trên địa bàn; thực hiện tốt Quy chế phối hợp theo Nghị định 03/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ; xây dựng hoàn thành Cụm điểm tựa cấp Tiểu đoàn; xây dựng Sở chỉ huy cơ bản, thao trường huấn luyện kỹ, chiến thuật tổng hợp của tỉnh; triển khai xây dựng hệ thống thao trường huấn luyện chiến đấu của các huyện, thành phố.

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Kế hoạch số 768/KH-UBND ngày 06/5/2016 của UBND tỉnh về Chương trình hành động thực hiện Chỉ thị số 46-CT/TW ngày

22/6/2015 của Bộ Chính trị về tăng cường lãnh đạo của Đảng đối với công tác đảm bảo an ninh trật tự trong tình hình mới; Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 14/11/2017 của UBND tỉnh về thực hiện Chỉ thị số 28/CT-TTg ngày 30/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường đảm bảo an ninh, trật tự trong tình hình mới. Đảm bảo giữ vững tình hình an ninh biên giới, an ninh trong dân tộc thiểu số; có biện pháp ngăn chặn kịp thời tuyên truyền đạo trái phép, đạo lạ, kiên quyết đấu tranh, xử lý kịp thời những tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về tôn giáo làm ảnh hưởng đến an ninh nông thôn; đảm bảo an ninh kinh tế, an ninh chính trị nội bộ và an ninh thông tin, truyền thông; chủ động phòng ngừa, đấu tranh với các hoạt động lợi dụng không gian mạng tiến hành các hoạt động gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự; tăng cường công tác quản lý xuất, nhập cảnh, quản lý người nước ngoài, quản lý các tổ chức Phi chính phủ nước ngoài có hoạt động trên địa bàn để phòng ngừa phức tạp. Bảo đảm tuyệt đối an ninh, an toàn quá trình diễn ra Đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII và các dịp lễ, tết, các sự kiện quan trọng diễn ra trên địa bàn; các đoàn khách quốc tế, đoàn công tác của trung ương đến thăm và làm việc tại tỉnh. Tập trung giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội bức xúc; tăng cường các biện pháp phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; tập trung đấu tranh triệt phá các loại tội phạm. Tăng cường công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, phòng, chống cháy nổ và cứu nạn, cứu hộ.

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả đường lối, chính sách đối ngoại, hội nhập quốc tế của Đảng và Nhà nước. Tiếp tục duy trì và phát triển có chiều sâu các mối quan hệ quốc tế giữa tỉnh Lai Châu với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) và các tỉnh phía Bắc nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, các đại sứ quán, các tổ chức quốc tế.

7. Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, sự phối hợp với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể, tạo sự đồng thuận trong quá trình tổ chức thực hiện; phát động các phong trào thi đua trong thực hiện nhiệm vụ

Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trên các phương tiện thông tin đại chúng, tạo sự đồng thuận và quyết tâm cao trong triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch. Chủ động thông tin định hướng dư luận, nhất là đối với các vấn đề phức tạp, nhạy cảm; việc thông tin phải đảm bảo khách quan, trung thực, đúng định hướng. Xử lý nghiêm việc thông tin sai sự thật. Thực hiện tốt sự phối hợp với Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, các đoàn thể nhân dân trong quá trình tổ chức thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Trên đây là Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2019, kế hoạch năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
 - TT. Tỉnh ủy;
 - Đoàn ĐBQH tỉnh;
 - TT. HĐND tỉnh;
 - Ủy ban MTTQ tỉnh;
 - Đại biểu HĐND tỉnh;
 - Các sở, ban, ngành tỉnh;
 - UBND các huyện, thành phố;
 - VP UBND tỉnh: Lãnh đạo, Chuyên viên;
 - Lưu: VT, TH.
- (Báo cáo)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Tiến Dũng




MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2020
(Ban) Báo cáo số: 387/BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu

STT	CHỈ TIÊU KINH TẾ	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh			Đánh giá mức độ đạt so với kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH 2019	KH 2020/Ước TH 2019		
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ										
1	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn	%	7,2	7,5	7,5	7,5	0,3	0,0	0,0	Đạt	
a	Cơ cấu GRDP theo ngành kinh tế (giá hiện hành)	%	100	100	100	100					
	Trong đó:										SS tuyệt đối
	+ Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	15,6	15,7	15,5	15,1	-0,1	-0,2	-0,4	Đạt	
	+ Công nghiệp và xây dựng	%	49,0	48,7	49,2	50,0	0,1	0,5	0,9		
	+ Dịch vụ và thuế trừ trợ cấp	%	35,3	35,6	35,3	34,9	0,0	-0,3	-0,4		
b	Bình quân GRDP/dầu người/ năm	Triệu đồng	33,0	35,2	36,3	40,1	110,0	103,0	110,4	Vượt	
2	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	215.000	218.000	218.000	220.000	101,4	100,0	100,9	Đạt	
	Diện tích cây chè ⁽¹⁾	Ha	6.183	7.093	6.995	7.565	113,1	98,6	108,1	Không đạt	
	Trong đó : Diện tích trồng mới	Ha	1.155	915	817	596	70,8	89,3	72,9	Không đạt	
	Tỷ lệ che phủ rừng	%	49,3	49,6	49,6	50,07	0,3	-	0,5	Đạt	SS tuyệt đối
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới ⁽²⁾	Xã	29	37	35	39	120,7	94,6	111,4	Không đạt	
	Trong đó: Số xã đạt chuẩn nông thôn mới trong năm	xã	5	7	6	4	120,0	85,7	66,7	Không đạt	
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	30,2	38,5	36,5	40,6	6,3	-2,1	4,2	Đạt	SS tuyệt đối
3	Thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	2.247	2.150	2.159	2.150	96,1	100,4	99,6	Vượt	
4	Giá trị xuất khẩu hàng địa phương	Triệu USD	20,0	11,2	15,0	15,2	74,9	134,0	101,3	Vượt	
B	CHỈ TIÊU XÃ HỘI										



STT	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh				Đánh giá mức độ đạt so với kế hoạch năm 2019	Ghi chú	
			Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH 2019	Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2020/KH 2019			
5	Hạ tầng giao thông, cấp điện, cấp nước	Xã	- Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã mặt đường được cứng hóa	95	96	96	101,1	100,0	100,0	100,0	Đạt	
			- Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã, mặt đường được cứng hóa	99,0	100,0	100,0	1,0	-	-	-	Đạt	
			- Tỷ lệ thôn, bản có đường xe máy, ô tô đi lại thuận lợi	90,8	90,0	91,4	0,6	1,4	2,3	Vượt		
			- Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	93,9	94,6	94,6	0,7	-	0,5	Đạt		
			- Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch	87,0	87,5	91,9	4,9	4,4	3,6	Vượt		
			- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	80,5	82,5	82,5	2,0	-	2,7	Đạt		
6	Giáo dục	Xã	- Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở	108	108	108	100,0	100,0	100,0	100,0	Đạt	SS tuyệt đối
			- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	36,9	43,3	43,4	6,5	0,1	1,1			
			<i>Trong đó: + Cấp mầm non</i>	42,2	46,5	46,5	4,2	0,0	1,1			
			<i>+ Cấp Tiểu học</i>	43,6	52,4	53,6	10,0	1,18	1,1	Đạt		
			<i>+ Cấp Trung học cơ sở</i>	29,4	34,9	34,9	5,5	0,0	1,1			
			<i>+ Cấp Trung học phổ thông</i>	16,0	26,1	26,1	10,1	0,0	1,7			
7	Y tế	Xã	- Số trường được công nhận trong năm	26	20	22	76,9	110,0	77,3	Vượt		
			- Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	81	85	87	107,4	102,4	103,4	Vượt		
			- Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	75,0	78,7	80,6	5,6	1,9	1,0	Vượt	SS tuyệt đối	





STT	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh				Đánh giá mức độ đạt so với kế hoạch năm 2019	Ghi chú	
			Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH 2019	KH 2020/Ước TH 2019				
	1/10000	9,2	10,1	10,4	12,1	1,2	0,3		1,2	Đạt		
	%	16,65	16,31	15,96	15,45	-0,69	-0,35		0,97	Vượt		
	%	0,88	0,50	0,50	0,50	-0,38	0,00		0,99	Đạt	SS tuyệt đối	
	%	21,29	20,36	20,35	19,97	-0,94	-0,01		1,0	Đạt		
8	Giảm nghèo											
	%	4,9	3,4	4,8	3,5	-0,1	1,4		0,7	Vượt		
	%	5,6	4,3	5,4	5,1	-0,1	1,1		0,9	Vượt	SS tuyệt đối	
	Người	7.020	7.246	7.366	7.380	104,9	101,7		100,2	Vượt		
	Người	6.486	6.300	6.300	6.300	97,1	100,0		100,0	Đạt		
	%	46,3	48,5	48,5	50,7	2,2	0,0		1,0	Đạt	SS tuyệt đối	
9	Văn hóa											
	%	79,3	83	83	85	3,7	0,0		1,0	Đạt		
	%	66,3	68,3	68,3	70,6	2,0	0,0		1,0	Đạt	SS tuyệt đối	
	%	94,2	94,0	95,0	96,0	0,8	1,0		1,0	Vượt		

Ghi chú:

- (1) - Tổng diện tích chè và diện tích chè trồng mới không đạt kế hoạch do: Do công tác lập kế hoạch của các huyện chưa tốt, quá trình thực hiện còn vướng mắc, do thời tiết diễn biến bất lợi, hạ tầng sản xuất, đường giao thông chưa đáp ứng yêu cầu, một số hộ dân chưa nhận thức được hiệu quả của cây chè nên còn chưa mạnh dạn trồng chè.
- (2) - Xã Xà Dè Phìn, huyện Sơn Hồ không đạt chuẩn nông thôn mới do không đạt tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo và thu nhập bình quân đầu người.
 Dự kiến 06 xã đạt chuẩn năm 2019 là: Hồ Thầu (Tam Đường), Lùng Thàng (Sơn Hồ), Mường Kim, Ta Gia (Thần Uyên), Mường Khoa, Hố Mít (Tần Uyên); Dự kiến 04 xã đạt chuẩn năm 2020 là: Huồi Luông (Phong Thổ), Nậm Sò (Tần Uyên), Thần Sơn (Tam Đường), Thu Lúm (Mường Tè)



CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG - LÂM - NGU NGHIỆP, PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Kèm theo Báo cáo số: 387/BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

TT	Chi tiết	Đơn vị tỉnh	TH năm 2018	Năm 2019			Kế hoạch năm 2020										So sánh (%)			Ghi chú					
				Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó										Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH2 019	KH năm 2020/ước TH 2019						
							Thành phố	Tam Đường	Tân Uyên	Thân Uyên	Phong Thó	Sin Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè											
I	Sản lượng lương thực																								
	TSL lương thực cả hạt	Tấn	215.000	218.000	218.000	220.000	6.521	43.074	31.710	30.602	35.207	43.350	11.455	18.080	101,4	100,0	100,9								
	Trong đó: - Thóc	Tấn	143.850	147.900	148.680	149.100	2.241	26.374	27.180	24.477	21.537	27.420	7.395	12.475	103,4	100,5	100,3								
	- Ngô	Tấn	71.150	70.100	69.320	70.900	4.280	16.700	4.530	6.125	13.670	15.930	4.060	5.605	97,4	98,9	102,3								
1	Lúa cả năm: Diện tích	Ha	33.104	32.703	32.906	32.487	427	5.050	5.633	4.759	4.675	6.820	2.127	2.996	99,4	100,6	98,7								
	- Năng suất	Tạ/ha	43,5	45,2	45,2	45,9	52,5	52,2	48,3	51,4	46,1	40,2	34,8	41,6	104,0	99,9	101,6								
	- Sản lượng	Tấn	143.850	147.900	148.680	149.100	2.241	26.374	27.180	24.477	21.537	27.420	7.395	12.475	103,4	100,5	100,3								
	Lúa đông xuân: Diện tích	Ha	6.741	6.784	6.778	6.774	12	733	1.793	1.942	700	750	372	472	100,5	99,9	100,0								
	Năng suất	Tạ/ha	53,6	54,5	54,7	54,9	47,0	53,5	56,5	58,9	55,6	46,6	48,9	51,5	102,1	100,3	100,4								
	Sản Lượng	Tấn	36.100	37.000	37.070	37.200	56	3.924	10.130	11.447	3.892	3.495	1.820	2.435	102,7	100,2	100,4								
	Lúa mùa: Diện tích	Ha	22.911	22.760	22.805	22.852	415	4.317	3.640	2.727	3.730	5.070	980	1.974	99,5	100,2	100,2								
	Năng suất	Tạ/ha	45,4	47,2	47,3	47,5	52,7	52,0	46,2	47,5	46,5	45,2	46,9	47,6	104,2	100,2	100,5								
	Sản Lượng	Tấn	103.970	107.350	107.810	108.620	2.185	22.450	16.800	12.940	17.345	22.900	4.600	9.400	103,7	100,4	100,8								
	Lúa nương: Diện tích	Ha	3.452	3.159	3.324	2.860			200	90	245	1.000	775	550	96,3	105,2	86,0								
	Năng suất	Tạ/ha	11,0	11,2	11,4	11,5			12,5	10,0	12,2	10,3	12,6	11,6	104,4	101,7	100,3								
	Sản Lượng	Tấn	3.780	3.550	3.800	3.280			250	90	300	1.025	975	640	100,5	107,0	86,3								
	- DT lúa hàng hóa tập trung	Ha	2.358	2.940	3.021	3.286	346	600	300	1.300	160	200	100	280	128,1	102,8	108,8								
	Năng suất	Tạ/ha	49,5	50,0	50,0	50,4	50,4	53,9	45,0	50,0	55,0	46,0	50,0	51,0	101,0	100,0	100,8								
	Sản Lượng	Tấn	11.670	14.700	15.105	16.560	1.745	3.236	1.350	6.500	880	920	500	1.429	129,4	102,8	109,6								
2	Ngô cả năm: Diện tích	Ha	21.507	20.615	20.976	20.439	898	4.655	1.100	1.670	3.550	5.200	1.425	1.940	97,5	101,8	97,4								



TT	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019		Kế hoạch năm 2020										So sánh (%)			Ghi chú								
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó										Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH2 019		KH năm 2020/ước TH 2019							
						Thành phố	Tam Đương	Tân Uyên	Thạnh Uyên	Phong Thổ	Sin Hò	Nam Nhơn	Mường Tè													
	- Năng suất	T&h/a	33,1	34,0	33,0	34,7	47,7	35,9	41,2	36,7	38,5	30,6	28,5	28,9	99,9	97,2	105,0									
	- Sản lượng	Tấn	71.150	70.100	69.320	70.900	4.280	16.700	4.530	6.125	13.670	15.930	4.060	5.605	97,4	98,9	102,3									
	Ngoi xuất hơ: Diện tích	Ha	18.563	17.762	17.857	17.557	410	3.090	980	1.305	3.400	5.050	1.425	1.896	96,2	100,5	98,3									
	Năng suất	T&h/a	33,2	34,1	33,0	34,9	50,0	37,6	42,1	38,3	39,0	30,9	28,5	29,0	99,4	96,7	105,7									
	Sản lượng	Tấn	61.550	60.550	58.880	61.200	2.050	11.630	4.130	5.000	13.250	15.580	4.060	5.500	95,7	97,2	103,9									
	Ngoi thu đong: Diện tích	Ha	2.944	2.853	3.119	2.882	488	1.565	120	365	150	150	205	44	105,9	109,3	92,4									
	Năng suất	T&h/a	32,6	33,5	33,5	33,7	45,7	32,4	33,3	30,8	28,0	23,3	23,9	23,9	102,7	100,0	100,6									
	Sản lượng	Tấn	9.600	9.550	10.440	9.700	2.230	5.070	400	1.125	420	350	350	105	108,8	109,3	92,9									
3	Cây ăn quả	Ha	5.924	6.061	6.211	6.211	154	600	316	208	3.960	555	205	214	-	-	102,5									
	- Sản lượng cây ăn quả	Tấn	53.330	54.560	62.776	62.776	229	1.742	350	234	55.375	2.756	1.022	1.068	-	-	115,1									
	- Diện tích trồng mới	Ha	153	137	150	150		15	100	30	30	5	5				109,5									
	Trong đó: Cây ăn quả ôn đới	Ha	70	106	50	50		15		30	5						47,2									
II Cây công nghiệp lâu năm																										
I	Cây chè: diện tích	Ha	6.183	7.093	6.995	7.565	684	1.758	3.100	1.342	268	412			113,1	98,6	108,1									
	Trong đó: Trồng mới	Ha	1.155	915	817	596		176	50	200	70	100			70,8	89,3	72,9									
	+ Diện tích chè kinh doanh	Ha	3.377	3.938	3.938	4.705	619	1.207	2.441	399	35	4			116,6	100,0	119,5									
	- Năng suất	T&h/a	82,9	78,4	78,4	74,4	131,7	70,4	66,8	49,5	20,9	5,0			94,5	100,0	94,9									
	- Sản lượng chè búp tươi	Tấn	28.000	30.860	30.860	35.000	8.150	8.500	16.300	1.976	72	2			110,2	100,0	113,4									
2	Cây cao su: Diện tích	Ha	13.042	13.042	13.035	13.035				1.020	1.445	8.112	2.057	401	100,0	100,0	100,0									
III Chăn nuôi																										
I	Tổng đàn gia súc	Con	367.295	385.950	318.270	334.310	14.350	44.690	48.010	50.650	45.170	68.680	25.350	37.410	86,65	82,5	105,0									
	- Đàn trâu	Con	98.776	98.920	98.920	99.150	920	13.150	17.250	15.870	12.450	24.620	7.650	7.240	100,15	100,0	100,2									
	- Đàn bò	Con	19.125	19.080	19.130	19.400	290	720	1.610	5.830	1.020	2.410	3.400	4.120	100,03	100,3	101,4									



TT	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019		Tổng số	Kế hoạch năm 2020										So sánh (%)			Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm		Trong đó										Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH2 019	KH năm 2020/ước TH 2019	
						Thành phố	Tam Đường	Tân Uyên	Tham Uyên	Phong Thổ	Sin Hồ	Nậm Nhuận	Mường Tè						
2	Con	249.394	267.950	200.220	215.760	13.140	30.820	29.150	28.950	31.700	41.650	14.300	26.050	80,28	74,7	107,8			
	%	5,0	5,0	-13,3	5,0	8,7	6,6	6,3	1,7	4,9	4,9	4,1	6,0	-18,3	-18,4	18,4	SS tuyệt đối		
3	Nghìn con	1.428	1.464	1.480	1.540	98	230	220	224	195	300	150	123	103,6	101,1	104,1			
4	Nghìn tấn	14,8	15,3	13,2	13,7	0,8	2,1	2,1	2,2	2,2	2,3	0,8	1,3	89,0	86,3	103,6			
	Nghìn tấn	10,5	11,0	8,7	9,5	0,6	1,4	1,4	1,5	1,5	1,6	0,6	0,9	82,6	79,0	108,7			
C THỦY SẢN																			
	Ha	913	916	950	953	116	213	128	176	41	176	52	52	104,0	103,7	100,3			
	Tấn	2.385	2.420	2.488	2.626	290	563	358	546	106	334	247	184	104,3	102,8	105,6			
	Tấn	2.045	2.060	2.121	2.191	290	422	318	496	71	268	177	149	103,7	103,0	103,3			
	Tấn	260	260	250	266			40	50	5	66	70	35	96,2	96,2	106,4			
	Tấn	80	100	117	169		140			29				146,3	117,0	144,7			
	Cơ sở	10	10	10	10		7			3				100,0	100,0	100,0			
	M3	7.164	7.164	15.678	15.678		13.591			2.087				218,8	218,8	100,0			
D LÂM NGHIỆP																			
1	%	49,3	49,6	49,6	50,07	28,0	47,0	41,5	35,0	43,3	40,0	54,9	65,0	100,0	100,0	100,8			
2	Ha	456.982	461.024	461.653	465.375	2.013	32.287	38.899	30.092	45.268	64.551	77.167	175.098	100,1	100,1	100,8			
	Ha	1.788	1.537	1.378	1.090	0	0	500	30	0	360	0	200	89,7	89,7	79,1			
	Ha	20																	
	Ha	1.479	1.537	1.378	1.090	0	0	500	30	0	360	0	200	188,0	188,0	128,9			
	Ha	1.229	1.330	1.171	1.000			500			300		200	88,0	88,0	85,4			
	Ha	250	207	207	90				30		60			100,0	100,0	43,5			
2.1	Ha	427.221	412.910	429.221	431.882	1.745	30.186	31.997	24.998	42.586	52.647	74.085	173.638	104,0	104,0	100,6			
	Ha	28.327	30.370	28.327	28.600	0	0	6.823		0	0	0	21.777	93,3	93,3	101,0			



TT	Đơn vị tỉnh	TH năm 2018	Năm 2019		Kế hoạch năm 2020								So sánh (%)			Ghi chú									
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó								Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH2 019		KH năm 2020/ước TH 2019								
						Thành phố	Tam Đường	Tân Uyên	Thân Uyên	Phong Thổ	Sin Hồ	Nằm Nhùn	Mường Tè												
2.2	Rừng trồng																								
	+ Rừng đặc dụng																								
	+ Rừng sản xuất																								
	+ Rừng phòng hộ																								
	+ Rừng đặc dụng																								
	+ Rừng sản xuất																								
	+ Rừng phòng hộ																								
2.3	Rừng ngoài QH lâm nghiệp ⁽²⁾																								
2.4	Cây cao su																								
2.5	Cây Mắc ca (Tổng diện tích)																								
	Trong đó trồng mới																								
3	Khoản bảo vệ rừng																								
4	Khoảnh nuôi rừng tái sinh																								
E	PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN																								
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh																								
	- Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh																								
	- Thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về NTM																								
	- Tỷ lệ số xã đạt tiêu chuẩn NTM																								
	+ Số xã hoàn thành 19 tiêu chí NTM																								
	+ Số xã đạt từ 15-18 tiêu chí																								
	+ Số xã đạt từ 10-14 tiêu chí																								
	+ Số xã đạt từ 5-9 tiêu chí																								
	+ Số xã đạt dưới 5 tiêu chí																								

TT	Đơn vị tỉnh	TH năm 2018	Năm 2019			Kế hoạch năm 2020							So sánh (%)			Ghi chú	
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó							Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH2 019	KH năm 2020/ước TH 2019		
	Tiền chi/xã			Thành phố	Tam Đường	Tân Uyên	Thân Uyên	Phong Thổ	Sin Hồ	Nâm Nhàn	Mường Tè						
	+ Bình quân tiền chi trên xã	13,4	14,8	14,8	13,5	19,0	16,0	19,0	16,3	14,3	15,3	13,4	15,0	100,0	100,0	105,0	

Ghi chú:

- (1): Tổng rừng mới không đạt kế hoạch đề ra là do: Huyện Sin Hồ đăng ký kế hoạch trồng Quế 800 ha. Tuy nhiên qua rà soát diện tích đất có khả năng trồng được là 417 ha, diện tích người dân trồng được ước đạt 370 ha
- (2): Rừng ngoài QH đất thấp do: Diện tích rừng tự nhiên ngoài quy hoạch được đưa vào 3 loại rừng theo quy định Luật Lâm nghiệp và chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và PTNT



KẾ HOẠCH HỖ TRỢ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2020

THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 33/2016/QĐ-UBND NGÀY 28/7/2016 CỦA HĐND TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Báo cáo số **387**/BC-UBND ngày **27** tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

STT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tỉnh	Năm 2019		Kế hoạch năm 2020												So sánh (%)		Ghi chú		
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Trong đó												Ước TH 2019/KH 2019	KH năm 2020/ước TH 2019			
					Tổng cộng	TP Lai Châu	Tham Uyển	Tân Uyển	Tam Đường	Phong Thổ	Sin Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè								
1	Hỗ trợ giống lúa thuần																				
	- Diện tích hỗ trợ	Ha	6.056	2.385	5.963	167	970	1.630	330	230	1.746	406	485	39,4	250,1						
	- Khối lượng hỗ trợ ⁽¹⁾	Tấn	420	176	417	12	68	114	23	16	122	28	34	42,0	236,6						
2	Hỗ trợ giống ngô lai																				
	- Diện tích hỗ trợ	Ha	12.755	4.966	13.292	1.262	945	1.100	1.770	1.170	5.200	1.425	420	38,9	267,7						
	- Khối lượng hỗ trợ ⁽²⁾	Tấn	237	90	246	19	14	22	27	23	104	29	8	37,9	274,0						
3	Hỗ trợ phát triển cây chè cho vùng nguyên liệu tập trung	Ha	915	798	596	-	200	50	176	70	100	-	200	87,2	74,7						
4	Hỗ trợ phát triển cây quế	Ha	1.330	1.171	1.000	-	-	500	-	-	300	-	200	88,0	85,4						
5	Hỗ trợ phát triển cây sơn tra	Ha	207	207	60	-	-	-	-	-	60	-	-	100,1	29,0						
6	Hỗ trợ phát triển cây mắc ca	Ha	1.165	699	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60,0	-						
7	Hỗ trợ phát triển cây ăn quả ⁽³⁾	Ha	35	15	150	-	-	100	15	30	5	-	-	-	-						
8	Hỗ trợ chuyển đổi phương thức chăn nuôi																				
	- Hỗ trợ mặt bằng	Ha	0,28	0,26	0,70	-	-	0,50	-	-	-	-	0,20	91,4	273,4						
	- Hỗ trợ làm chuồng	Chuồng	340	228	410	-	-	250	-	-	-	60	100	67,1	179,8						
	- Hỗ trợ tồng cỏ	Ha	55	20	60	-	20	20	-	-	-	15	5	36,9	295,6						
9	Hỗ trợ khai hoang ruộng nước	Ha	348	289	255	-	50	-	5	30	100	30	40	83,0	88,3						
10	Hỗ trợ với cải tạo đất ruộng																				
	- Diện tích hỗ trợ	Ha	1.735	661	703	-	480	-	40	83	50	50	-	38,1	106,3						
	- Khối lượng hỗ trợ	Tấn	868	331	351	-	240	-	20	41	25	25	-	38,1	106,3						
11	Hỗ trợ phát triển cơ giới hóa nông nghiệp																				
	- Máy làm đất	Máy	1.427	1.742	1.555	100	80	200	325	450	-	200	200	122,1	89,3						
	- Máy cấy	Máy	36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						

Ghi chú:

- (1), (2) Nguyên nhân khối lượng thực hiện hỗ trợ lúa thuần, ngô đất thấp so với kế hoạch là do: Các hộ dân đã đăng ký thực hiện đề được hỗ trợ nhưng không nhận hỗ trợ
(3) Số liệu năm 2019 chỉ hỗ trợ đối với cây ăn quả ôn đới



CHI TIÊU HƯỚNG DẪN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Báo cáo số: **387/BC-UBND** ngày **27** tháng **11** năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

ST T	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		Tổng số	Kế hoạch 2020						So sánh (%)			Ghi chú		
				Kế hoạch cả năm	Ước TH cả năm		Trong đó						Ước TH 2019/T H 2018	Ước TH 2019/K H2019	KH năm 2020/ước c TH 2019			
							TP Lai Châu	Thạn Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sin Hồ					Nậm Nhùn	Mường Tè
1	Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh năm 2010)	Tỷ đồng	6.405,5	6.399,5	5.692,4	6.122,1	152,5	803,4	198,1	96,6	153,6	581,5	4.030,8	105,5	88,9	88,9	107,5	
1	Phân theo thành phần kinh tế		6.405,5	6.399,5	5.692,4	6.122,1	152,5	803,4	198,1	96,6	153,6	581,5	4.030,8	105,5	88,9	88,9	107,5	
	- Quốc doanh Trung ương	Tỷ đồng	5.114,1	5.133,2	4.385,7	4.679,3	-	735,9	-	-	-	-	3.943,4	-	85,8	85,4	106,7	
	- Quốc doanh địa phương	Tỷ đồng	17,7	17,9	17,3	18,5	11,4	2,0	0,7	1,3	1,3	0,7	0,6	0,6	97,4	96,2	107,0	
	- CN ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	1.271,4	1.246,8	1.288,0	1.422,9	141,1	65,5	197,5	95,3	152,3	580,8	85,5	105,0	101,3	103,3	110,5	
	- CN có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	2,3	1,5	1,5	1,4	-	-	-	-	-	-	1,4	-	63,4	96,2	93,6	
2	Phân theo ngành công nghiệp	Tỷ đồng	6.405,5	6.399,5	5.692,4	6.122,1	152,5	803,4	198,1	96,6	153,6	581,5	4.030,8	105,5	88,9	88,9	107,5	
	- Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	71,4	115,1	115,2	123,49	8,5	14,4	7,8	10,6	10,9	44,7	11,9	14,8	161,2	100,0	107,2	
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	493,4	486,7	511,2	469,3	127,9	20,1	160,3	53,4	58,2	19,7	6,0	23,7	103,6	105,0	91,8	
	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	Tỷ đồng	5.795,5	5.758,3	5.025,7	5.487,1	-	757,7	28,4	29,9	81,4	514,8	4.010,6	64,3	86,7	87,3	109,2	
	- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	45,1	39,3	40,3	42,2	16,1	11,2	1,6	2,8	3,1	2,3	2,4	2,8	89,4	102,5	104,7	
III	Một số sản phẩm chủ yếu																	
1	Điện sản xuất và nhập khẩu	Tr. kwh	6.595	6.280	5.700	6.021,2	-	831	31	33	89	565	4.401	71	86,4	90,8	105,6	
	- Điện sản xuất	Tr. kwh	6.595	6.280	5.700	6.021,2	-	831	31	33	89	565	4.401	71	86,4	90,8	105,6	
2	Đá đen	1000v	265	200	200	180	-	-	-	-	-	-	180	-	75,5	100,0	90,0	
3	Đá xây dựng	m3	495.035	678.291	678.294	698.639	77.000	80.711	70.916	96.000	70.000	118.412	95.300	90.300	137,0	100,0	103,0	



ST T	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		Tổng số	Kế hoạch 2020								So sánh (%)			Ghi chú	
			Kế hoạch	Ước TH cả năm		Trong đó								Ước TH 2019/T H 2018	Ước TH 2019/K H2019	KH năm 2020/ước c TH c TH 2019		
						TP Lai Châu	Thân Nguyên	Tân Nguyên	Tam Đường	Phong Thố	Sinh Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè					
4	Chè khô các loại	Tấn	6.514	6.107	6.520	6.600	1.539	372	3.073	1.602	14	0,40	-	-	100,1	106,8	101,2	
5	Gạch xây các loại	1000 viên	69.250	71.555	71.560	72.270	9.225	15.650	5.405	6.070	18.250	2.520	2.850	12.300	103,3	100,0	101,0	
8	Nước máy sản xuất	1000m3	3.877	4.077	4.079	4.119	2.540	445	149	290	287	152	129	127	105,2	100,0	101,0	
9	Quặng các loại	Tấn	4.650	5.000	5.000	5.500	-	-	-	-	-	5.500	-	-	107,5	100,0	110,0	
10	Xi Măng	Tấn	15.844	12.000	13.000	13.000	13.000	-	-	-	-	-	-	-	82,0	108,3	100,0	



Biểu số 4

**CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN VỀ PHÁT TRIỂN
THƯƠNG MẠI - DU LỊCH - XUẤT NHẬP KHẨU**
(Kèm theo Báo cáo số: **387**/BC-UBND ngày **27** tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH 2019	KH 2020/ Ước TH 2019	
I	Tổng mức bán lẻ HH và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	Tỷ đồng	4.954	5.300	5.400	5.800	109,0	101,9	107,4	
	- Quốc doanh	Tỷ đồng	588	650	650	670	110,5	100,0	103,1	
	- Ngoại quốc doanh	Tỷ đồng	4.366	4.650	4.750	5.130	108,8	102,2	108,0	
	Phân theo ngành kinh tế									
	- Thương nghiệp (giá hiện hành)	Tỷ đồng	4.139,0	4.435,3	4.515,0	4.850,0	109,1	101,8	107,4	
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	Tỷ đồng	498,0	510	540,0	580,0	108,4	105,9	107,4	
	- Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	Tỷ đồng	4,0	4,70	4,70	4,9	117,5	100,0	104,3	
	- Dịch vụ khác	Tỷ đồng	313,0	350	340,3	365,1	108,7	97,2	107,3	
I	Khách sạn - nhà hàng - dịch vụ du lịch									
1.1	Mạng lưới									
	- Số Khách sạn	cái	24	26	27	31	112,5	103,8	114,8	



	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019			Kế hoạch 2020	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm			Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH 2019	KH 2020/Ước TH 2019	
	Trong đó: Khách sạn 3 sao trở lên	cái	2	2	2	3	100,0	100,0	150,0		
	- Số phòng khách sạn	Phòng	903	950	950	1.080	105,2	100,0	113,7		
	Công suất sử dụng phòng	%	63	63	63	63	100,0	100,0	100,0	SS tuyệt đối	
	- Nhà hàng	cái	131	133	135	138	103,1	101,5	102,2		
1.2	Tổng lượt khách du lịch	lượt người	289.400	275.800	350.500	375.000	121,1	127,1	107,0		
	Trong đó:										
	+ Khách quốc tế	lượt người	28.600	31.700	32.500	34.000	113,6	102,5	104,6		
	- Ngày lưu trú/ khách quốc tế	ngày	1,5	1,5	1,7	1,75	113,3	113,3	102,9		
	- Mức chi tiêu trong ngày/ khách quốc tế	Triệu đồng	1,8	1,8	1,8	1,85	100,0	100,0	102,8		
	+ Khách nội địa	lượt người	260.800	244.100	318.000	341.000	121,9	130,3	107,2		
	- Ngày lưu trú/ khách nội địa	ngày	1,7	1,7	1,8	1,8	105,9	105,9	100,0		
	- Mức chi tiêu trong ngày/ khách nội địa	Triệu đồng	0,85	0,85	0,85	0,87	100,0	100,0	102,4		
1.3	Doanh thu ngành du lịch	Tỷ đồng	454,1	417,5	540,0	644,1	118,9	129,4	119,3		



ST T	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)				Ghi chú
			Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH 2019	KH 2020/ Ước TH 2019		
	+ Khách quốc tế	Tỷ đồng	77,2	65,3	87,5	110,1	113,3	133,9	125,8	
	+ Khách nội địa	Tỷ đồng	376,9	352,1	452,5	534,0	120,1	128,5	118,0	
II	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu	Triệu USD	67,87	15,99	43,78	45,20	64,5	273,8	103,2	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	392,85	-65,44	-35,49	3,24				
I	Giá trị hàng Xuất khẩu	Triệu USD	53,41	13,39	30,23	31,20	56,6	225,8	103,2	
	- Giá trị xuất khẩu của tỉnh khác qua địa bàn	Triệu USD	33,38	2,20	15,23	16,00	45,6	692,3	105,0	
	- Giá trị xuất khẩu của địa phương	Triệu USD	20,03	11,19	15,00	15,20	74,9	134,0	101,3	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	62,35	1,18	-25,13	1,33				
	<i>Một số mặt hàng chủ yếu :</i>									
	+ Thảo quả	Triệu USD	0,28	0,30	0,30	0,30	107,1	100,0	100,0	
	<i>Sản lượng</i>	<i>Tấn</i>	55,00	60,0	60,0	62,0	109,1	100,0	103,3	
	+ Chè	Triệu USD	5,57	4,29	4,29	4,30	77,0	100,0	100,2	
	<i>Sản lượng</i>	<i>Tấn</i>	2.547,00	1.950,0	1.950,0	1.955,0	76,6	100,0	100,3	
	+ Hàng hóa khác (Ngô, chuối lá, sắn)	Triệu USD	14,18	6,60	10,41	10,60	73,4	157,7	101,8	



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH 2019	KH 2020/Ước TH 2019	
2	Giá trị hàng Nhập khẩu	Triệu USD	14,45	2,60	13,55	14,00	93,8	521,2	103,3	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	372,29	-82,35	-6,23	3,31				
	Phương tiện xuất nhập cảnh	Lượt	5.500	5.250	25.000	30.000	454,5	476,2	120,0	
	Hành khách xuất nhập cảnh	Lượt	272.648	231.100	300.000	330.000	110,0	129,8	110,0	



CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN VỀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ VẬN TẢI

(Kèm theo Báo cáo số: **387**/BC-UBND ngày **27** tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH 2019	KH 2020/Ước TH 2019	
I	Doanh thu ngành vận tải	Tr. đồng	213.934	222.434	231.257	238.004	108,1	104,0	102,9	
1	Vận tải hành khách	Tr. đồng	83.403	98.818	100.251	105.735	120,2	101,4	105,5	
2	Vận tải hàng hóa	Tr. đồng	130.531	123.616	131.006	132.269	100,4	106,0	101,0	
II	Sản phẩm chủ yếu									
1	Vận tải hàng hóa									
	Khối lượng hàng hoá vận chuyển	1.000 Tấn	1.497	1.571	1.571	1.697	104,9	100,0	108,0	
	Tốc độ tăng khối lượng hàng hóa vận chuyển	%	14	5,5	4,9	8,0	-8,7	-0,6	3,1	ss tuyệt đối
	Khối lượng hàng hoá luân chuyển	1.000Tấn .Km	51.155	46.500	53.000	57.770	103,6	114,0	109,0	
	Tốc độ tăng khối lượng hàng hóa luân chuyển	%	14,2	8,1	3,6	9,0	-10,6	-4,5	5,4	ss tuyệt đối
2	Vận tải hành khách									
	Khối lượng HK vận chuyển	1.000. HK	1.391	1.471	1.471	1.574	105,8	100,0	107,0	
	Tốc độ tăng khối lượng hành khách vận chuyển	%	10,2	5,2	5,8	7,0	-4,4	0,6	1,2	ss tuyệt đối

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH 2019	KH 2020/Ước TH 2019	
	Khối lượng HK luân chuyển	1.000 HK/ Km	94.835	85.500	96.000	102.720	101,2	112,3	107,0	
	Tốc độ tăng khối lượng hành khách luân chuyển	%	6,2	5,6	1,2	7,0	-5,0	-4,4	5,8	ss tuyệt đối



CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN VỀ XÃ HỘI - LAO ĐỘNG - GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

(Kèm theo Báo cáo số 387/BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)



ST T	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019										So sánh (%)			Ghi chú			
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó							Ước TH 2019/T H 2018	Ước TH 2019/K H 2019	KH202 0/ ước TH TH 2019				
						TP Lai Châu	Tham Nguyên	Tân Nguyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sin Hồ	Nham Nhàn					Mường Tè		
I	Xoá đói giảm nghèo																		
1	Tổng số hộ	Hộ	96.851	98.029	100.256	102.137	12.251	14.560	12.585	12.500	17.220	17.052	5.845	10.124	103,5	102,3	101,9		
2	Số hộ nghèo	Hộ	24.195	21.792	20.250	17.055	75	1.599	972	2.583	3.528	3.932	1.158	3.208	83,7	92,9	84,2		
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%	25,0	22,2	20,2	16,7	0,6	11,0	7,7	20,7	20,5	23,1	19,8	31,7	-4,8	-2,0	-3,5		
	Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo DTTS	%	24,7	21,5	20,0	17,5	0,6	10,8	7,6	21,0	20,2	22,7	19,5	31,2	-4,7	-1,5	-2,5	SS	
4	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	4,9	3,4	4,8	3,5	0,1	3,0	1,6	2,4	5,1	5,6	3,7	4,7	-0,1	1,4	-1,3	SS	huyết đói
	Trong đó: Tại các huyện nghèo	%	5,6	4,3	5,4	5,1					5,2	5,6	3,7	4,7	-0,1	1,1	-0,3		
5	Số hộ thoát nghèo	Hộ	5.766	3.602	5.152	2.575	5	298	181	233	662	679	85	432	89,4	143,0	50,0		
6	Số hộ cận nghèo	Hộ	10.771	10.689	9.910	8.755	40	2.307	971	1.092	2.500	1.120	400	325	92,0	92,7	88,3		
7	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	11,1	10,9	9,9	8,6	0,3	15,8	7,7	8,7	14,5	6,6	6,8	3,2	-1,2	-1,0	-1,3	SS	huyết đói
8	Số hộ tái nghèo và phát sinh mới	Hộ	1.704	694	1.207	620	0	76	19	75	90	195	115	50	70,8	173,9	51,4		
II	Cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng thiết yếu																		
	- Tổng số xã, phường, thị trấn toàn tỉnh	xã	108	108	108	108	7	12	10	14	18	22	11	14	100,0	100,0	100,0		
	- Tổng số xã toàn tỉnh	xã	96	96	96	96	2	11	9	13	17	21	10	13	100,0	100,0	100,0		
	Trong đó: + Số xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới (theo tiêu chí của Chương trình 135)	Xã	66	66	66	66		4	4	8	15	17	6	12	100,0	100,0	100,0		
	- Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã	xã	96	96	96	96	2	11	9	13	17	21	10	13	100,0	100,0	100,0		



ST T	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019		Tổng số	Kế hoạch 2020								So sánh (%)			Ghi chú			
			Kế hoạch	Ước TH cả năm		Trong đó								Ước TH 2019/T H 2018	Ước TH 2019/K H 2019	KH202 0/ ước TH 2019				
						TP Lai Châu	Thần Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sin Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè							
	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	0,0	0,0	0,0	
	xã	95	96	96	96	2	11	9	13	17	21	10	13	101,1	100,0	100,0	0,6	1,4	2,3	So sánh tuyệt đối
	%	98,96	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	101,5	100,0	100,6	0,7	0,0	0,5	
	%	90,8	90,0	91,4	93,7	100,0	97,7	100,0	98,7	87,7	82,2	95,9	98,2	0,6	1,4	2,3				
	Hộ	90.471	91.822	91.822	92.382	12.166	13.222	12.434	10.894	15.928	15.423	4.358	7.957	101,5	100,0	100,6				
	%	93,9	94,6	94,6	95,1	100,0	99,0	97,5	95,3	98,5	91,0	85,0	83,6	0,7	0,0	0,5				
	%																			
III Bảo hiểm																				
1	Người	30.684	32.130	30.628	30.652									99,8	95,3	100,1				
2	Người	23.398	24.072	23.137	23.694									98,9	96,1	102,4				
IV Tạo việc làm																				
1	Người	277.024	283.522	283.522	289.091	29.648	42.900	35.106	38.138	44.761	52.094	16.988	29.456	102,3	100,0	102,0				ss tuyệt đối
	%	60,6	61,2	61,2	62,0	68,0	61,0	60,5	65,0	54,2	60,6	62,0	62,4	0,6	0,0	0,9				
	Người	51.529	53.691	53.691	55.645	24.538	4.750	8.340	5.793	3.412	2.923	2.225	3.664	104,2	100,0	103,6				
	Người	225.495	229.831	229.831	233.446	5.110	38.150	26.766	32.345	41.349	49.171	14.763	25.792	101,9	100,0	101,6				
2	Người	271.556	278.156	278.156	281.413	28.106	42.000	34.666	36.960	43.275	51.689	16.528	28.189	102,4	100,0	101,2				
	%	72,9	71,2	71,2	69,6	17,6	79,0	76,0	75,0	77,8	76,5	66,5	69,1	-1,7	0,0	-1,6				



ST T	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019			Tổng số	Kế hoạch 2020										So sánh (%)			Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	TP Lai Châu		Trong đó									Ước TH 2019/T H 2018	Ước TH 2019/K H 2019	KH202 0/ ước TH 2019		
							Tham Uyển	Tân Uyển	Tam Đường	Phong Thổ	Sin Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè							
			10,4	10,4	10,4	11,5	24,5	9,1	12,1	8,8	8,2	8,2	12,0	15,4	0,0	0,0	1,0	ss tuyệt đôi		
			16,7	18,4	18,4	18,9	57,9	11,9	11,9	16,2	14,0	15,3	21,5	15,5	1,7	0,0	0,6			
3	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	46,3	48,5	48,5	50,7	84,4	44,4	49,7	49,0	42,7	49,3	44,0	47,1	2,2	0,0	2,2			
4	Số lao động được tạo việc làm	Người	7.020	7.246	7.366	7.380	825	1.200	1.025	1.030	1.000	1.200	600	500	104,9	101,7	100,2			
	<i>Trong đó: Lao động nữ</i>	Người	3.573	3.605	3.605	3.654	412	670	521	510	495	650	250	146	100,9	100,0	101,4			
5	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	2,7	2,7	2,7	2,7									0,0	0,0	0,0	ss tuyệt đôi		
	<i>Trong đó: Tỷ lệ nữ thất nghiệp khu vực thành thị</i>	%	1,7	1,7	1,7	1,7									0,0	0,0	0,0			
6	Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn	%	9	9,0	9,0	9,0									0,0	0,0	0,0			
	<i>Trong đó: Tỷ lệ nữ thiếu việc làm khu vực nông thôn</i>	%	9	9,0	9,0	9,0									0,0	0,0	0,0			
7	Số lao động di làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	100	100	130	130	7	15	18	15	32	27	8	8	130,0	130,0	100,0			
V	Đào tạo nghề mới trong năm																			
	Số lao động được đào tạo nghề trong năm	Người	6.486	6.300	6.300	6.300	240	900	900	810	1.000	990	400	760	97,1	100,0	100,0			
	<i>Trong đó: + Đào tạo nghề sơ cấp và dạy nghề thường xuyên (dưới 3 tháng)</i>	Người	6.185	6.000	6.000	6.000	390	900	750	810	1.000	990	400	760	97,0	100,0	100,0	Chỉ tiêu thuộc Trường GPOCD		
	+ Đào tạo nghề trung cấp	Người	300	300	300	300														
VI	Trật tự an toàn xã hội																			
	- Số lượt người được cai nghiện ma túy <i>Trong đó:</i>	Lượt Người	300	150	180	220	11	23	8	8	21	18	7	24	60,0	120,0	122,2			
	+ Cai tại Trung tâm điều trị cai nghiện bắt buộc tỉnh Lai Châu	Lượt Người	100	50	80	70	5	13	5	5	13	10	5	14	80,0	160,0	87,5			

20



ST T	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019		Tổng số	Kế hoạch 2020										So sánh (%)			Ghi chú						
			Kế hoạch	Ước TH cả năm		Trong đó										Ước TH 2019/T H 2018	Ước TH 2019/K H 2019	KH202 0/ ước TH 2019							
	Lượt Người				50	TP Lai Châu	Thân Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sin Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè												
	Lượt Người	200	100	100	100																				
	Lượt Người	2.150	2.200	2.200	2.200	220	270	145	125	500	320	155	465												
VII TRẺ EM																									
1	Xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em (tỷ lệ)	Xã	81	85	85	86	7	10	10	14	16	16	5	8											
	- Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	%	75	78,7	79	80	100	75	100	10	73	45	57											ss tuyệt đối	
2	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc	%	67	69,7	70	72	93	71	66	82	70	73	52	58											ss tuyệt đối



CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ

(Kèm theo Báo cáo số: **387**/BC-UBND ngày **27** tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

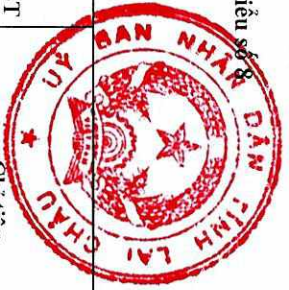
TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019			Kế hoạch 2020	So sánh (%)			Ghi chú	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Kế hoạch 2020		Ước TH 2019/ TH 2018	Ước TH 2019/ KH 2019	KH 2020/ Ước TH 2019		
A PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP												
I Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước (DNNN)												
1	Số lượng doanh nghiệp	Doanh nghiệp	3	2	3	2	100,0	150,0	66,7			
2	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Triệu đồng	437.284	437.284	834.000	834.000	190,7	190,7	100,0			
3	Nợ ngân sách nhà nước	Triệu đồng	26.021	26.321	26.321	27.000	101,2	100,0	102,6			
4	Tổng lợi nhuận	Triệu đồng	1.600	2.000	3.800	4.000	237,5	190,0	105,3			
5	Hình thức sắp xếp doanh nghiệp	Doanh nghiệp										
	- Số doanh nghiệp giữ nguyên 100% vốn nhà nước	Doanh nghiệp	3	2	3	2	100,0	150,0	66,7			
	- Số doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa	Doanh nghiệp		1	0	1		0,0				
II Doanh nghiệp ngoài nhà nước												
1	Tổng số doanh nghiệp đang ký thành lập	Doanh nghiệp	1.337	1.440	1.427	1.467	106,7	99,1	102,8			
2	Số doanh nghiệp đang hoạt động (tỷ lệ đến kỳ báo cáo)	Doanh nghiệp	938	1.225	1.225	1.250	130,6	100,0	102,0			
	<i>Trong đó: Số doanh nghiệp có phần vốn của nhà nước</i>	Doanh nghiệp	7	1	4	1	57,1	400,0	25,0			



TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH 2019	KH 2020/Ước TH 2019	
3	Số doanh nghiệp tư nhân trong nước đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp	155	150	140	140	90,3	93,3	100,0	
4	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp tư nhân trong nước	Triệu đồng	25.215	25.735	30.800	31.900	122,1	119,7	103,6	
	<i>Trong đó: Tổng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có phần vốn của nhà nước</i>	Triệu đồng	223	170	211	100	94,6	124,1	47,4	
5	Số doanh nghiệp giải thể	Doanh nghiệp	123	50	50	100	40,7	100,0	200,0	
7	Tổng số lao động trong doanh nghiệp	Người	15.630	18.045	18.045	19.926	115,5	100,0	110,4	
8	Thu nhập bình quân người lao động	Triệu đồng/tháng	5	5,5	5,5	6	110,0	100,0	109,1	
9	Tổng đóng góp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	928	1.206	1.000	1.300	107,8	82,9	130,0	
10	Tổng ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Triệu đồng	144	333	185	128	128,5	55,6	69,2	
B PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ										
I Hợp tác xã										
1	Tổng số hợp tác xã	HTX	319	317	300	303	94,0	94,6	101,0	
	<i>Trong đó:</i>									
	- Số HTX Thành lập mới	HTX	33	20	20	20	60,6	100,0	100,0	
	- Số HTX giải thể	HTX	18	15	39	17	216,7	260,0	43,6	
3	Tổng số thành viên hợp tác xã	người	2357	2650	2650	3454	112,4	100,0	130,3	
4	Tổng số lao động trong HTX	Người	2518	2900	2900	3550	115,2	100,0	122,4	
	<i>Trong đó: số lao động là thành viên HTX</i>	Người	1785	1950	1900	1598	106,4	97,4	84,1	



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH 2019	KH 2020/ Ước TH 2019	
5	Tổng doanh thu của hợp tác xã	Triệu đồng	230049	250000	260000	314208	113,0	104,0	120,8	
	<i>Trong đó: doanh thu cung ứng cho xã viên</i>	Triệu đồng	17527	26797	26000	32041	148,3	97,0	123,2	
6	Thu nhập bình quân người lao động HTX	Triệu đồng/năm	42	43,2	45	46	107,1	104,2	102,2	
II Tổ hợp tác										
1	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	200	210	210	230	105,0	100,0	109,5	
	<i>Trong đó: Số tổ hợp tác đang ký chứng thực</i>	Tổ hợp tác	10	10	10	23	100,0	100,0	230,0	
2	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Người	1620	1750	1750	1830	108,0	100,0	104,6	
C ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI										
1	Vốn đầu tư thực hiện	Triệu USD	0,074	-	0,35	0,39	473,0		111,4	
	<i>Trong đó: Từ nước ngoài</i>	Triệu USD								
2	Doanh thu	Triệu USD	0,087	0,14	0,14	0,15	160,4	100,0	107,1	
3	Số lao động	Người	15	30	30	45	200,0	100,0	150,0	
4	Nộp ngân sách	Triệu USD	0,066	0,03	0,07	0,07	103,0	226,7	102,9	


CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN VỀ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ - GIA ĐÌNH & TRẺ EM
(Kèm theo Báo cáo số: 387/BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020									So sánh (%)			KH năm 2020/ Ước TH 2019	Ghi chú																
				Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	TP Lai Châu	Thân Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè	Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH 2019	KH năm 2020/Ước TH 2019																		
1	Dân số	Người	456.300	463.647	462.420	469.102	42.431	69.072	58.854	58.156	81.058	85.001	27.834	46.697	101,3	99,7	101,4																		
																					- Dân số trung bình	- Dân số thành thị	- Dân số nông thôn	- Dân số là dân tộc thiểu số	- Tỷ lệ tăng dân số	- Tỷ lệ giảm sinh	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	- Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)							
																					Người	Người	Người	Người	%	%	%	%							
																					81.925	79.169	82.594	84.161	34.818	7.428	14.410	7.611	6.168	4.483	3.650	5.595	5.595	104,3	101,9
																					374.375	384.478	379.826	384.941	7.612	61.644	44.444	50.545	74.890	80.518	24.185	41.102	41.102	98,8	101,3
																					377.506	389.923	390.371	397.043	10.818	58.251	49.323	49.710	76.462	82.068	26.881	43.529	103,4	100,1	101,7
																					1,914	1,78	1,34	1,45	2,02	1,82	1,47	1,66	0,94	1,19	1,43	1,43	-0,6	-0,4	0,1
																					0,88	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	-0,4	0,0	0,0
																					16,65	16,31	15,96	15,45	12,00	12,80	15,40	16,00	17,93	15,50	15,50	16,00	-0,7	-0,4	-0,5
																					109,2	109,6	109,1	109,6											
2	Kế hoạch hoá gia đình	%	69,1	69,8	70,2	70,0	71,0	71,0	71,5	72,0	66,0	71,0	68,0	68,0	1,1	0,4	-0,2	ss	tuyệt đối																
																					- Tỷ lệ các cặp vợ chồng thực hiện các biện pháp tránh thai	- Tỷ lệ các bà mẹ sinh con thứ 3 trở lên so với tổng số bà mẹ sinh con trong năm													
																					%	%													
17,0	16,4	16,1	15,5	5,0	12,0	11,5	13,3	18,5	20,0	24,0	19,5	-0,9	-0,3	-0,6																					



Biểu số 9

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NGÀNH Y TẾ

(Kèm theo Báo cáo số: **387/BC-UBND** ngày **27** tháng **11** năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

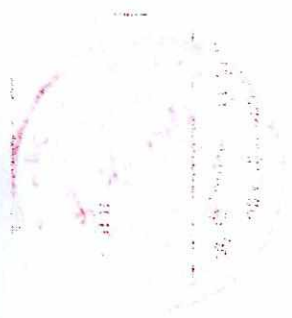
STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019			Tổng số	Kế hoạch 2020										So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm	TP Lai Châu		Trong đó									Ước TH 2019/T H 2018	Ước TH 2019/K H 2019	KH năm 2020/ước TH c TH 2019		
								Tham Yên	Tân Yên	Tam Đường	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè							
I	Cơ sở y tế và giường bệnh		456.100	463.646	462.420	469.102	42.431	69.072	58.854	58.156	81.058	85.000	27.834	46.697							
1	Số cơ sở y tế quốc lập (*)	cơ sở	121	120	121	121															
	- Bệnh viện đa khoa tỉnh	BV	1	1	1	1															
	- Bệnh viện chuyên khoa	BV	2	2	2	2															
	- Trung tâm y tế huyện/thành phố	TT	8	8	8	8	1	1	1	1	1	1	1	1							
	- Phòng khám đa khoa khu vực	PK	4	4	4	4															
	- Trạm y tế xã/phường/thị trấn	Trạm	105	105	105	105	7	12	10	14	16	22	11	13							
2	Cơ sở y tế tư nhân	cơ sở	2	2	2	2															
3	Tổng số giường bệnh quốc lập toàn tỉnh	Giường	1.390	1.450	1.450	1.580															
	- Giường bệnh tuyến tỉnh	Giường	590	590	590	660															
	- Giường bệnh tuyến huyện	Giường	800	860	860	920	40	180	120	110	130	140	50	150							
	+ Giường bệnh tại Bệnh viện/Trung tâm y tế huyện	Giường	740	800	800	860	40	180	120	110	100	140	50	120							
	+ Giường Phòng khám đa khoa khu vực	Giường	60	60	60	60	-	-	-	-	30	-	-	30							
5	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	30,5	31,3	31,4	33,7	9,4	26,1	20,4	18,9	16,0	16,5	18,0	32,1							
	Trong đó : Số giường bệnh quốc lập/1 vạn dân	Giường	30,5	31,3	31,4	33,7	9,4	26,1	20,4	18,9	16,0	16,5	18,0	32,1							

22



STT	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019			Kế hoạch 2020										So sánh (%)			Ghi chú				
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó										Ước TH 2019/T H 2018	Ước TH 2019/K 2019	KH năm 2020/ước TH 2019					
						TP Lai Châu	Thần Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè										
II	Nhân lực y tế																						
1	Tổng số cán bộ nhân ngành	Người	2.860	3.156	3.085	103	318	261	266	300	252	160	262	107,9	97,8	100,0							
	Trong đó:																						
1.1	Bác sỹ	Người	421	470	481	10	43	35	29	38	30	15	29	114,3	102,3	118,1							
	Số bác sỹ/vạn dân	1/10,000	9,2	10,1	10,4	2,4	6,2	5,9	5,0	4,7	3,5	5,4	6,2	112,7	102,6	116,4							
1.2	Dược sỹ đại học	Người	52	62	62	1	5	4	2	9	5	4	3	119,2	100,0	104,8							
	Tỷ lệ được sỹ/vạn dân	1/10,000	1,1	1,3	1,3	0,3	1,0	0,7	0,3	1,0	0,6	0,7	0,6	0,2	0,0	0,0							
3	Tỷ lệ Trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ (biên chế tại trạm)	%	15,7	17,6	18,5	28,6	41,7	30,0	7,1	22,2	9,1	-	28,6	2,8	0,9	-							
5	Tỷ lệ thôn, bản có nhân viên y tế thôn bản hoạt động	%	98,1	97,8	96,6	98,7	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	95,9	91,9	-1,4	-1,1	2,1							
III	Một số chỉ tiêu tổng hợp																						
1	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	81	85	87	90	7	12	10	14	13	18	6	10	107,4	102,4	103,4						
	Trong đó: Số được công nhận mới trong năm	Xã	11	8	6	3						2		54,5	75,0	50,0							
	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	75,0	78,7	80,6	83,3	100,0	100,0	100,0	72,2	81,8	54,5	71,4	0,0	1,9	2,8							
2	Tỷ suất tử vong trẻ em <1 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	%o	30,19	30,95	30,15	29,99	4,14	25,85	27,71	29,26	32,14	32,65	41,73	41,00	6,0	-0,8	-0,2						
3	Tỷ suất tử vong trẻ em <5 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	%o	38,65	44,75	44,65	43,14	6,90	39,2	50,22	45,3	38,67	50,4	51,00	51,00	-0,9	-0,1	-1,5						
4	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	21,29	20,36	20,35	19,97	10,94	17,04	21,44	21,74	21,26	21,90	20,60	21,02	-2,9	0,0	-0,4						
5	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	1/1000,000	82,9	81,0	80,0	75,0								2,4	-1,0	-5,0							

ss tuyệt đối





STT	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019		Tổng số	Kế hoạch 2020										So sánh (%)			Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm		Trong đó										Ước TH 2019/T H 2018	Ước TH 2019/K H 2019	KH năm 2020/ước TH 2019	
						TP Lai Châu	Thần Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sin Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè						
6	Tỷ lệ TP - 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	91,8	94,1	94,1	94,2	97,2	96,3	95,7	95,0	93,9	92,7	91,6	91,6	-2,4	0,0	0,1	0,1	
7	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai	%	64,9	62,4	62,5	62,8	96,4	75,7	69,0	74,0	51,3	52,3	50,5	52,0	-8,1	0,1	0,3	0,3	
8	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ y tế đỡ	%	76,0	67,9	68,0	68,5	100,0	76,7	75,4	69,0	62,2	57,3	54,5	68,8	-	0,1	0,6	0,6	
9	Tỷ suất mắc các bệnh xã hội																		
	- Sốt rết	‰	0,2	2,3	2,25	2,0	0,14	0,87	1,01	1,03	0,73	1,47	6,74	3,82	7,3	-	-0,3	-0,3	
	- Lao	1/100.000	37,9	45,3	45,2	45,2	37,7	26,1	27,2	41,3	45,6	45,9	39,5	107,1	0,0	-0,1	0,0	0,0	
	- HIV/AIDS	%	0,4	0,4	0,4	0,4	0,6	0,24	0,52	0,5	0,24	0,32	0,9	0,35	-	-	-	-	
10	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	94,1	96,0	96,0	96,8									0,0	0,0	0,8	0,8	
IV	Đào tạo																		
1	Duy trì đào tạo																		
	- Bác sỹ CKI, II, thạc sỹ	Người	27	25	56	50	30	1	3	3	3	5	2	3	207,4	224,0	89,3	89,3	
	- Đại học Y, dược, y tế công đồng	Người	140	120	120	171	82	16	11	13	12	16	8	13	85,7	100,0	142,5	142,5	
	- Đại học điều dưỡng	Người	82	82	82										100,0	100,0	0,0	0,0	
	- Trung cấp y tế	Người	12	12	12	12													
2	Đào tạo mới trong năm																		
	- Bác sỹ CKI, II, thạc sỹ	Người	58	30	10	20	8	2	2	2	2	2	1	1	17,2	33,3	200,0	200,0	
	- Đại học Y, dược, y tế công đồng	Người	11	12	80	15	5	2	2	1	1	2	1	1	727,3	666,7	18,8	18,8	
	- Đào tạo liên thông từ trung cấp lên cao đẳng, đại học tại Trường Trung cấp y tỉnh Lai Châu	Người	120	180	118											65,6	0,0	0,0	0,0

28



MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Báo cáo số: **387/BC-UBND** ngày **27** tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020								Ước TH 2019/ TH 2018	Ước TH 2019/ KH 2019	KH năm 2020/ Ước TH 2020	Ghi chú	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	TP Lai Châu	Thần Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn					Mường Tè
A	Giáo dục																	
I	Tổng số học sinh	Châu	144.729	146.507	147.668	147.215	14.721	20.452	18.871	16.986	23.878	26.719	10.311	15.276	102,0	100,8	99,7	
1	Hệ mầm non	Châu	41.171	38.974	40.252	37.969	3.733	4.586	4.540	4.565	6.374	6.947	2.846	4.378	97,8	103,3	94,3	
2	Hệ phổ thông	H/ sinh	102.639	106.702	106.457	108.437	10.843	15.780	14.243	12.319	17.376	19.620	7.465	10.791	317	99,8	101,9	
	T. đ.đ: H/s các trường Phổ thông dân tộc NT tỉnh, huyện	H/ sinh	2.569	2.650	2.651	2.650	400	250	250	250	250	250	300	700	103,2	100,0	100,0	
	Chia theo bậc học																	
	- Tiểu học	H/ sinh	56.929	57.938	58.117	57.829	5.324	8.184	7.670	6.761	9.516	11.043	3.928	5.403	102,1	100,3	99,5	
	- Trung học cơ sở	H/ sinh	36.472	38.699	38.164	39.704	3.315	5.837	5.427	4.585	6.357	7.335	2.726	4.122	104,6	98,6	104,0	
	- Trung học Phổ thông	H/ sinh	9.238	10.065	10.176	10.904	2.204	1.759	1.146	973	1.503	1.242	811	1.266	110,2	101,1	107,2	
3	Giáo dục thường xuyên	H/ sinh	919	831	959	809	145	86	88	102	128	152	0	107	104,4	115,4	84,3	
II	Tổng số học sinh là dân tộc thiểu số	H/ sinh	122.625	122.603	124.629	124.311	4.596	17.696	16.224	14.884	22.751	24.400	9.840	13.920	101,6	101,7	99,7	
	Chia ra:																	
	+ Mầm non	H/ sinh	33.714	32.119	33.084	31.909	971	3.891	3.860	4.101	6.119	6.395	2.675	3.897	98,1	103,0	96,4	
	+ Tiểu học	H/ sinh	49.047	48.001	49.769	48.999	1.372	7.119	6.671	5.802	9.135	10.064	3.753	5.083	101,5	103,7	98,5	
	+ Trung học sơ sở	H/ sinh	32.527	34.496	33.651	34.857	984	5.255	4.821	4.230	6.102	7.031	2.649	3.785	103,5	97,6	103,6	
	+ Trung học phổ thông	H/ sinh	7.337	7.987	8.125	8.546	1.269	1.431	872	751	1.395	910	763	1.155	110,7	101,7	105,2	



STT	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019										Kế hoạch 2020										Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó:																	
						TP Lai Châu	Thận Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sin Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè	Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH 2019	KH năm 2020/Ước TH 2020							
III	Hướng nghiệp dạy nghề cho h/sinh PT	H/sinh	2.807	3.486	3.438	3.373	728	479	294	267	473	415	282	435	122,5	98,6	98,1						
IV	Phổ cập giáo dục - Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục Trung học cơ sở	Xã	108	108	108	108	7	12	10	14	18	22	11	14	100,0	100,0	100,0						
V	Tổng số giáo viên	Người	9.541	9.892	9.412	9.498	890	1.386	1.187	1.074	1.506	1.533	692	1.230	98,6	95,1	100,9						
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	99,4	99,7	99,7	99,8	100,0	100,0	100,0	99,8	99,3	99,7	100,0	99,7	0,3	0,0	0,1						
	- Cấp mầm non	Người	2.825	2.946	2.810	2.784	303	396	336	330	432	402	190	395,0	99,5	95,4	99,1						
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	99,9	100,0	99,8	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	99,7	-0,1	-0,2	0,1						
	- Cấp Tiểu học	Người	3.828	3.900	3.771,0	3.762	251	525	481	429	640	659	295	482,0	98,5	96,7	99,8						
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	99,9	99,9	99,9	100	100	100	100	100	100	100	100	100,0	-0,1	0,0	0,1						
	- Cấp Trung học cơ sở	Người	2.128	2.262	2.103	2.214	168	335	281	252	340	389	175	274,0	98,8	93,0	105,3						
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	98,6	99,1	99,4	99,2	100,0	100,0	100,0	100,0	97,1	98,7	100,0	99	0,8	0,3	-0,2						
	- Cấp Trung học phổ thông	Người	676	701	647	662	145	119	81	53	83	76	32	73,0	95,7	92,3	102,3						
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	99,9	99,3	99,7	99,7	100,0	100,0	100,0	98,1	98,8	100,0	100,0	100,0	-0,2	0,4	0,0						
	- Trung tâm giáo dục thường xuyên	Người	84	83	81	76	23	11	8	10	11	7	0	6,0	96,4	97,6	93,8						
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	96,4	98,8	95,1	98,7	100,0	100,0	100,0	90,0	100,0	100,0	0,0	100	-1,4	-3,7	3,6						



STT	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019										Kế hoạch 2020										Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó:																	
						TP Lai Châu	Thận Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sin Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè	Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH 2019	KH năm 2020/Ước TH 2020							
VI	Tổng số trường học (*)	368	350	351	346	31	40	35	41	55	69	34	41	95,4	100,3	98,6							
	<i>Trong đó: + Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh, huyện</i>	9	9	9	9	1	1	1	1	1	1	1	2	100,0	100,0	100,0							
	- Trường mầm non	116	114	114	113	12	12	11	13	18	22	11	14	98,3	100,0	99,1							
	- Trường phổ thông tiêu học	110	97	97	93	8	11	10	12	14	21	9	8	88,2	100,0	95,9							
	- Trường phổ thông cơ sở (cấp 1; 2)	10	15	16	20	2	1	1	1	5	1	2	7	160,0	106,7	125,0							
	- Trường trung học cơ sở (cấp 2)	99	93	93	89	4	11	10	12	14	21	9	8	93,9	100,0	95,7							
	- Trường trung học phổ thông (cấp 3 + các trường Phổ thông dân tộc nội trú huyện)	25	23	23	23	4	4	2	2	3	3	2	3	92,0	100,0	100,0							
	- Trung tâm giáo dục thường xuyên	8	8	8	8	1	1	1	1	1	1	1	1	100,0	100,0	100,0							
VII	Số trường đạt chuẩn quốc gia	133	151	149	166	25	27	26	20	15	21	15	17	112,0	98,7	111,4							
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	36,9	43,3	43,4	49,1	83,3	69,2	76,5	50,0	27,8	30,9	45,5	42,5	6,5	0,1	5,7							
	<i>Trong đó: Công nhân mới trong năm</i>	26	20	22	17	2	2	6	0	3	3	1	0	84,6	110,0	77,3							
	- Cấp mầm non	12	4	6	5			3		1	1			150,0	83,3								
	- Cấp Tiểu học	7	8	8	4		1	2			1			114,3	100,0	50,0							
	- Cấp Trung học cơ sở	5	6	6	4		1	1		1		1		100,0	66,7								
	- Cấp Trung học phổ thông	2	2	2	4	2				1	1			100,0	200,0								
	- Cấp mầm non	42,2	46,5	46,5	51,3	91,7	83,3	81,8	46,2	16,7	18,2	63,6	57,1	4,2	0,0	4,8							



STT	Đơn vị tỉnh	TH năm 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020										Ghi chú		
			Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó:													
						TP Lai Châu	Thận Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sin Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè	Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH 2019	KH năm 2020/Ước TH 2020			
			%	43,6	52,4	53,6	60,2	87,5	81,8	80,0	75,0	35,7	47,6	33,3	62,5	10,0	1,2	6,6	
			%	29,4	34,9	34,9	38,5	66,7	50,0	63,6	30,8	31,6	27,3	45,5	26,7	5,5	0,0	3,7	
			%	16,0	26,1	26,1	43,5	25,0	50,0	100,0	50,0	33,3	33,3	0,0	0,0	10,1	0,0	17,4	
VIII	Tổng số phòng học		Phòng	6.988	7.138	7.121	7.237	564	975	952	772	1.219	1.119	643	993	101,9	99,8	101,6	
	<i>Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố</i>		%	93,5	91,5	95,1	95,7	100,0	98,4	96,6	99,9	97,5	97,9	81,9	90,8	1,6	3,6	0,7	
	+ Cấp mầm non		Phòng	1.980	2.005	2.014	2.060	176	255	245	222	338	320	187	317,00	101,7	100,4	102,3	
	<i>Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố</i>		%	94,1	90,7	96,2	97,0	100,0	96,9	93,5	100,0	99,1	100,0	81,9	100	2,1	5,5	0,8	
	+ Cấp Tiểu học		Phòng	3.210	3.323	3.242	3.282	167	414	455	358	583	539	309	457,0	101,0	97,6	101,2	
	<i>Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố</i>		%	90,3	88,8	92,3	93,1	100	98	96	100	97	96	77	81	2,0	3,5	0,8	
	+ Cấp Trung học cơ sở		Phòng	1.315	1.319	1.371	1.391	106	214	195	156	227	204	130	159	104,3	103,9	101,5	
	<i>Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố</i>		%	97,8	96,3	98,3	98,5	100,0	100,0	100,0	100,0	97,8	100,0	91,9	96,3	0,5	2,0	0,2	
	+ Cấp Trung học phổ thông		Phòng	418	426	429	439	100	83	54	33	60	49	15	45	102,6	100,7	102,3	
	<i>Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố</i>		%	99,8	99,3	99,3	99,3	100,0	100,0	100,0	100,0	95,0	100,0	100,0	100,0	-0,5	0,0	0,0	
	+ Các Trung tâm giáo dục thường xuyên		Phòng	65	65	65	65	15	9	3	3	11	7	2	15	100,0	100,0	100,0	
	<i>Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố</i>		%	100,0	100,0	100	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	
B	Đào tạo, tuyển sinh hệ chính quy		SV	210	300	240	500									114,3	80,0	208,3	
	- Tuyển sinh mới hệ cao đẳng		SV	30	100	40	100									133,3	40,0	250,0	



CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA THÔNG TIN

(Kèm theo Báo cáo số: **387/BC-UBND** ngày **27** tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019			Kế hoạch 2020								So sánh (%)			Ghi chú			
				Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó:								Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH 2019	KH 2020/Ước TH 2019				
							TP Lai Châu	Thần Uyên	Tân Uyên	Tam Đường	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè							
A	VĂN HÓA - THÔNG TIN																				
I	Mục tiêu, chỉ tiêu hoạt động																				
1	Điện ảnh																				
	- Tổng số buổi hoạt động nhà nước tài trợ	Buổi	1.075	650	650	650	130	65	55	40	110	115	45	90	60,5	100	100				
	Trong đó: + Số buổi chiếu vùng III + Số buổi chiếu phục vụ chính trị	Buổi	935	520	520	520	-	65	55	40	110	115	45	90	55,6	100	100				
		Buổi	140	130	130	130	130	-	-	-	-	-	-	-	92,9	100	100				
2	Nghệ thuật biểu diễn																				
	- Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp	Đơn vị	1	1	1	1															
	- Số buổi biểu diễn	Buổi	80	80	80	80	20	8	8	6	8	10	10	10	100	100	100				
	Trong đó: Biểu diễn phục vụ vùng cao	Buổi	60	60	60	60		8	8	6	8	10	10	10	100	100	100				
3	Văn hoá thông tin cơ sở																				
	- Tổng số đội thông tin lưu động	Đội	9	9	9	9															
	- Số buổi hoạt động	Buổi	625	626	626	625	58	67	72	85	90	109	55	90	100,2	100,2	100,0				
	Trong đó: - Đội TTLĐ tỉnh	Buổi	95	95	95	95	8	12	12	9	15	9	15	15	100	100	100				
	- Các huyện, thị	Buổi	530	531	531	530	50	55	60	76	75	100	40	75	100,2	100,0	99,8				
	- Số bản, làng đăng ký tiêu chuẩn VH trong năm	Bản, làng	1.038	1.073	1.073	967	74	125	127	133	145	185	67	111	103,4	100,0	90,1				
	Trong đó: Số bản, làng được công nhận trong năm	Bản, làng	755	799	799	796	73	101	103	122	126	125	57	89	105,8	100,0	99,6				



STT		Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019			Kế hoạch 2020									So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó:									Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH 2019	KH 2020/Ước TH 2019	
							TP Lai Châu	Thận Yên	Tân Yên	Tam Đường	Phong Thổ	Sìn Hồ	Nậm Nhùn	Mường Tè					
	- Tỷ lệ số thửa, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	66,3	68,3	68,3	70,6	98,6	77,0	81,0	80,2	70,0	67,6	78,1	80	2,0	0,0	2,3		
	- Số hộ đăng ký tiêu chuẩn gia đình VH	Hộ	84.553	87.135	87.135	87.487	9.818	12.480	11.936	11.058	14.515	15.000	4.975	7.705	103,1	100,0	100,4		
	Trong đó: Số hộ được công nhận	Hộ	74.778	79.626	79.626	79.510	9.484	11.821	10.850	10.386	12.915	12.100	4.497	7.457	106,5	100,0	99,9		
	- Tỷ lệ hộ, gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	79,3	83,0	83,0	85	97,0	87,6	87,6	87,5	79,0	78,5	83,5	78,5	3,7	0,0	1,9		
	- Số cơ quan, đơn vị đăng ký tiêu chuẩn VH trong năm	Cơ quan, đơn vị	1.044	1.071	1.071	1.060	166	114	107	130	149	168	100	126	102,6	100,0	99,0		
	Trong đó: Số cơ quan, đơn vị được công nhận trong năm	Cơ quan, đơn vị	949	1.022	1.022	1.029	163	108	102	130	146	164	96	120	107,7	100,0	100,7		
	- Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	94,2	94,0	95,0	96,0	98,2	95,0	95,3	100,0	98,0	97,5	91,4	95,3	0,8	1,0	1,0		
4	Thư viện																		
	- Số sách mới	Bản	1.480	2.500	2.500	2.000									168,9	100	80,0		
	Trong đó: + Thư viện tỉnh	Bản	1.181	2.000	2.000	1.800									169,3	100	90,0		
	+ Thư viện huyện, thành phố	Bản	299	500	500	200	50	50	0	0	50	0	0	50	167,2	100	40,0		
	- Tổng số sách có trong thư viện	Bản	114.500	117.000	117.000	119.000									102,2	100	101,7		
	Trong đó: + Thư viện tỉnh	Bản	54.951	56.951	56.951	58.751									103,6	100	103,2		
	+ Thư viện huyện, thành phố	Bản	59.549	60.049	60.049	60.249	6.694	5.998	7.929	10.132	7.410	9.520	2.130	10.436	100,8	100	100,3		
5	Bảo tồn, bảo tàng																		
	- Số hiện vật có đến cuối năm	Hiện vật	31.143	31.184	31.186	31.209									100,1	100	100,1		
	Trong đó: Suu tầm mới	Hiện vật	55	50	43	20				15		5			78,2	86,0	46,5		
	- Số di tích đã được xếp hạng	Di tích	25	27	27	28	2	4	1	6	7	3	2	3	108,0	100,0	103,7		
II	Cơ sở vật chất cho hoạt động VH TT																		

